

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC GELEX
GELEX ELECTRICITY
JOINT STOCK COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số/No: 24/2025/GE - CBTT

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2025
Hanoi, July 16, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: State Securities Commission of Vietnam
Hochiminh Stock Exchange**



1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Điện lực GELEX (GELEX ELECTRIC)

Name of organization: GELEX Electricity Joint Stock Company

- Mã chứng khoán / Stock code: GEE
- Địa chỉ: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Address: No. 52 Le Dai Hanh Street, Hai Ba Trung ward, Hanoi city.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024 73012344 Fax: 024 36331510
- E-mail: ge@gelex-electric.com

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

GELEX ELECTRIC trân trọng công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2025 và Văn bản giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính quý 2/2025 so với quý 2/2024.

GELEX ELECTRIC respectfully disclosure information: Consolidated Financial Statements for the second quarter of 2025 and Explanation of fluctuations in Profit after tax on the financial statements for the 2nd Quarter of 2025 compared to the 2nd Quarter of 2024.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 16/07/2025 tại đường dẫn: <https://gelex-electric.com/bao-cai-tai-chinh?y=155>

This information was published on the company's website on 16/07/2025, as in the link: <https://gelex-electric.com/bao-cai-tai-chinh?y=155>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

We commit that the information published above is true and take full legal responsibility for its content.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2025/ *Consolidated Financial Statements for the second quarter of 2025.*
- Văn bản giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính quý 2/2025 so với quý 2/2024/ *Explanation of fluctuations in Profit after tax on the financial statements for the 2nd Quarter of 2025 compared to the 2nd Quarter of 2024.*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX
GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY**

Người ủy quyền công bố thông tin

Person authorized to disclose information



Nguyễn Thị Quyên



**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC GELEX
GELEX ELECTRICITY JOINT
STOCK COMPANY**
GELEX ELECTRIC

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness**

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2025
Hanoi, July 16th, 2025

Số/No: **223**/GE-TGD
V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau
thuế trên Báo cáo tài chính
Quý 2 năm 2025 so với Quý 2 năm 2024
Re: Explanation of fluctuations in Profit
after tax on the financial statements for
the 2nd Quarter of 2025 compared to the
2nd Quarter of 2024

Kính gửi/To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission
Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh/ Hochiminh City Stock Exchange

- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
Pursuant to the Circular 96/2020/TT-BTC dated November 16th, 2020 of the Ministry of Finance on guidelines for disclosure of information on securities;
- Căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Điện lực GELEX.
Pursuant to the financial performance of GELEX Electricity Joint Stock Company.

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX - mã chứng khoán GEE giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

GELEX Electricity Joint Stock Company - Stock Code GEE provides explanation of profit after tax fluctuations compared as follows:

STT No.	Chỉ tiêu Items	ĐVT Currency	Báo cáo Riêng Separate financial statements	Báo cáo hợp nhất Consolidated financial statements
1	Lợi nhuận sau thuế năm Quý 2 năm 2025 Profit after tax for Q2 2025	Tỷ đồng VND billion	1.092,5	565,8
2	Lợi nhuận sau thuế năm Quý 2 năm 2024 Profit after tax for Q2 2024	Tỷ đồng VND billion	275,1	534,2
3	Biến động so với năm trước Variances compared to the last year	Tỷ đồng VND billion	817,4	31,6
4	Tỷ lệ biến động so với năm trước Variance percentage compared to the last year	%	297,2%	5,9%

I. Báo cáo tài chính riêng/ *Separate financial statements:*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2 năm 2025 trên Báo cáo tài chính riêng tăng 817,4 tỷ đồng (tương ứng tăng 297,2%) so với cùng kỳ năm trước, do một số nguyên nhân chính sau:

The net profit after tax for the second quarter of 2025 on the Separate financial statements increased by VND 817.4 billion (equivalent to an increase of 297.2%) compared to the same period previous last year, due to main reasons below:

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 813,5 tỷ đồng do cổ tức, lợi nhuận được chia tăng so với cùng kỳ.

Financial income increased by VND 813.5 billion due to increased dividends, profits received.

II. Báo cáo tài chính hợp nhất/ *Consolidated financial statements:*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2 năm 2025 trên Báo cáo tài chính hợp nhất tăng 31,6 tỷ đồng (tương ứng tăng 5,9%) so với cùng kỳ năm trước. Do đó Công ty không phải giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

The net profit after tax for the second quarter of 2025 on the Consolidated financial statements increased by VND 31.6 billion (equivalent to an increase of 5.9%) compared to the same period previous last year. Accordingly, the Company is not required to provide an explanation for the variance in profit after corporate income tax as presented in the consolidated financial statements.

Trân trọng báo cáo.

Respectfully report.

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ *As above;*
- Lưu: VT, Ban TCKT/ Copy to: *Clerical Office, Finance & Accounting Department*

TỔNG GIÁM ĐỐC
CHIEF EXECUTIVE OFFICER

Nguyễn Trọng Trung
Nguyen Trong Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

GELEX ELECTRIC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2025

HÀ NỘI, THÁNG 07 NĂM 2025

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo tài chính hợp nhất	04-39
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07-08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09-39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực Gelex trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX tiền thân là Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX (sau đây gọi tắt là "Công ty"/ "GELEX ELECTRIC") được chuyển đổi thành Công ty cổ phần kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2020 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107547109 ngày 29 tháng 08 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 11 vào ngày 22 tháng 5 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Bá Thọ	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/3/2025
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 25/3/2025
Ông Đặng Phan Tường	Thành viên	
Ông Đỗ Duy Hưng	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Luyện	Thành viên	
Ông Nguyễn Trọng Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/3/2025

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Trung	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 29/4/2025

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đào Viết Đình	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hoàng Việt	Thành viên
Bà Bùi Thị Trang	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Trọng Trung, Tổng Giám đốc.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.286.947.147.238	6.860.778.186.670
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	944.152.757.403	691.648.524.113
111	1. Tiền		722.699.420.417	568.517.652.880
112	2. Các khoản tương đương tiền		221.453.336.986	123.130.871.233
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	481.752.860.000	79.546.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		387.786.860.000	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		93.966.000.000	79.546.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.242.401.445.378	2.252.910.212.253
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.390.234.921.202	1.291.432.915.796
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	548.119.522.647	657.081.917.022
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	400.000.000.000	371.600.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	81.201.038.901	109.772.374.121
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(177.154.037.372)	(176.976.994.686)
140	IV. Hàng tồn kho	9	4.373.358.552.506	3.680.150.401.796
141	1. Hàng tồn kho		4.439.365.704.442	3.747.167.515.698
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(66.007.151.936)	(67.017.113.902)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		245.281.531.951	156.523.048.508
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	36.091.800.308	24.815.192.830
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		196.073.164.403	119.900.696.777
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	13.116.567.240	11.807.158.901
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.073.110.953.664	6.042.489.119.743
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		56.160.719.152	70.228.984.552
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	5.120.843.457	6.144.191.684
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	7	50.000.000.000	60.000.000.000
216	3. Phải thu dài hạn khác	8	1.039.875.695	4.084.792.868
220	II. Tài sản cố định		2.404.275.244.162	2.452.872.283.273
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.322.040.965.897	2.376.558.404.175
222	- Nguyên giá		5.500.357.485.459	5.398.881.690.873
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.178.316.519.562)	(3.022.323.286.698)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	82.234.278.265	76.313.879.098
228	- Nguyên giá		168.779.324.875	153.990.156.389
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(86.545.046.610)	(77.676.277.291)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	93.749.637.646	122.911.711.526
231	- Nguyên giá		185.593.896.619	217.388.052.952
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(91.844.258.973)	(94.476.341.426)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		145.934.140.870	173.153.820.472
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	145.934.140.870	173.153.820.472
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	15	2.778.845.640.141	2.661.917.601.247
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.664.248.089.741	1.547.320.050.847
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.114.597.550.400	1.114.597.550.400
260	VI. Tài sản dài hạn khác		594.145.571.693	561.404.718.673
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	458.666.625.207	422.483.286.518
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		39.289.898.936	44.141.262.384
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		16.160.599.984	-
269	4. Lợi thế thương mại	16	80.028.447.566	94.780.169.771
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		14.360.058.100.902	12.903.267.306.413

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		7.014.472.968.473	5.949.830.020.488
310	I. Nợ ngắn hạn		5.439.655.454.207	5.380.609.149.671
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	1.206.118.963.580	1.125.645.462.323
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	422.414.750.723	293.533.926.852
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	381.812.251.312	251.749.622.466
314	4. Phải trả người lao động		92.851.746.553	132.502.016.484
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	87.598.639.692	67.470.433.342
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		475.309.585	5.280.995.062
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	170.311.764.768	441.699.603.149
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	2.967.049.008.841	2.971.092.931.895
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	93.718.633.826	80.464.369.666
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		17.304.385.327	11.169.788.432
330	II. Nợ dài hạn		1.574.817.514.266	569.220.870.817
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	18	21.454.612.045	21.454.612.045
333	2. Chi phí phải trả dài hạn	20	1.271.185.764	1.271.185.764
337	3. Phải trả dài hạn khác	21	8.595.034.250	8.060.034.250
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	1.426.000.894.245	453.424.828.476
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		4.256.202.036	4.599.331.076
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn	22	113.239.585.926	80.410.879.206
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.345.585.132.429	6.953.437.285.925
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	7.345.585.132.429	6.953.437.285.925
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.659.999.560.000	3.000.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		225.051.540.000	835.287.500.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.000.000.000	5.000.000.000
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		512.769.108.301	512.023.604.323
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.404.610.483.405	2.045.153.834.099
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.424.644.082.690	772.275.694.298
421b	LNST chưa phân phối năm nay		979.966.400.715	1.272.878.139.801
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		538.154.440.723	555.972.347.503
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		14.360.058.100.902	12.903.267.306.413

Trịnh Thị Hằng Phương
Người lập

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 2/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2025	Quý 2/2024	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2025	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2024
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	6.565.551.325.124	5.362.976.233.154	11.886.993.170.020	9.111.785.166.399
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	55.820.547.124	52.986.581.545	96.337.149.600	81.650.740.906
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	6.509.730.778.000	5.309.989.651.609	11.790.656.020.420	9.030.134.425.493
11	4. Giá vốn hàng bán	28	5.474.521.623.241	4.535.410.069.830	9.923.003.032.188	7.873.205.980.265
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.035.209.154.759	774.579.581.779	1.867.652.988.232	1.156.928.445.228
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	37.777.921.668	321.711.013.420	69.945.720.411	366.550.742.631
22	7. Chi phí tài chính	30	118.549.002.206	198.822.039.164	196.591.775.211	332.936.452.913
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		60.865.623.688	72.796.815.062	107.930.838.626	151.923.428.810
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		61.432.505.215	21.811.516.744	90.036.762.394	28.869.325.742
25	9. Chi phí bán hàng	31	131.953.438.984	122.816.426.863	223.771.896.883	194.005.299.774
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	160.526.078.715	121.597.511.237	273.492.312.003	205.269.705.411
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		723.391.061.737	674.866.134.679	1.333.779.486.940	820.137.055.503
31	12. Thu nhập khác		179.977.793	2.710.658.298	754.193.870	6.625.731.252
32	13. Chi phí khác		2.039.324.484	3.337.791.352	4.946.758.846	4.774.789.992
40	14. Lợi nhuận khác		(1.859.346.691)	(627.133.054)	(4.192.564.976)	1.850.941.260
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		721.531.715.046	674.239.001.625	1.329.586.921.964	821.987.996.763
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		148.581.090.515	150.332.885.871	271.860.217.461	184.726.173.184
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		7.118.614.035	(10.337.597.549)	4.508.234.408	(13.296.130.681)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		565.832.010.496	534.243.713.303	1.053.218.470.095	650.557.954.260
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		528.143.582.281	516.269.894.537	979.966.400.715	620.857.707.917
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		37.688.428.215	17.973.818.766	73.252.069.380	29.700.246.343
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	1.450	1.422	2.691	1.704

Trịnh Thị Hằng Phương
Người lập

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤTCho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2025	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2024
		VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	1.329.586.921.964	821.987.996.763
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	177.606.535.017	216.390.508.414
03	- Các khoản dự phòng	103.064.226.549	(15.456.659.458)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(932.937.563)	(1.067.801.449)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(103.573.807.602)	(348.928.449.208)
06	- Chi phí lãi vay	107.930.838.626	151.923.428.810
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	1.613.681.776.991	824.849.023.872
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(133.059.712.374)	(152.639.431.318)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(708.358.788.728)	(648.372.313.847)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	309.409.005.776	(324.888.149.122)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(47.459.946.167)	14.488.713.193
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	(387.786.860.000)	49.991.114.316
14	- Tiền lãi vay đã trả	(123.216.513.738)	(153.841.257.144)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(212.654.124.374)	(83.908.086.517)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	50.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(4.073.170.020)	(4.323.095.124)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	306.481.667.366	(478.593.481.691)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(76.333.236.192)	(70.496.110.652)
22	- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	345.548.302	1.044.500.000
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(462.420.000.000)	(1.010.776.000.000)
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	429.600.000.000	305.418.929.041
25	- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(26.891.276.500)	-
26	- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	1.143.021.694.479
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	58.606.511.403	52.092.735.057
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(77.092.452.987)	420.305.747.925
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	49.763.600.000	1.450.000.000
33	- Tiền thu từ đi vay	8.450.802.149.137	8.320.548.124.999
34	- Tiền trả nợ gốc vay	(7.482.270.006.422)	(8.484.375.206.065)
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(996.673.895.600)	(340.205.510.225)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	21.621.847.115	(502.582.591.291)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2025	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2024
		VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	251.011.061.494	(560.870.325.057)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	691.648.524.113	1.125.181.472.381
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	1.493.171.796	541.845.629
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	<u>944.152.757.403</u>	<u>564.852.992.953</u>


Trịnh Thị Hằng Phương
Người lập

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX tiền thân là Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX (sau đây gọi tắt là "Công ty"/ "GELEX ELECTRIC") được chuyển đổi thành Công ty cổ phần kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2020 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107547109 ngày 29 tháng 08 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 11 vào ngày 22 tháng 5 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm: hoạt động với vai trò là công ty mẹ, nắm giữ và quản lý phần vốn góp tại các công ty con trực tiếp hoạt động trong ngành sản xuất, kinh doanh thiết bị điện và quản lý, đầu tư các dự án nguồn phát điện và phân phối điện; kinh doanh thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Volt-Ampe, máy biến dòng, máy biến áp, tủ điện và các sản phẩm khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Cơ cấu tổ chức

- Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính trong kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2025 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("Cadivi")	Thành phố Hồ Chí Minh	97,09%	97,09%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("Thibidi")	Đồng Nai	98,07%	98,07%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh, sửa chữa thiết bị điện, máy biến áp
Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC ("Emic")	Hà Nội	74,99%	74,99%	Sản xuất kinh doanh thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Volt-Ampe, máy biến dòng, máy biến áp, tủ điện và sản phẩm khác...
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT ("CFT")	Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất dây đồng làm nguyên liệu sản xuất dây điện và cáp điện
Công ty Cổ phần Sản xuất Máy Biến áp truyền tải MEE ("MEE")	Hà Nội	66,79%	66,79%	Sản xuất chuyên về máy biến áp, máy biến thế, tủ điện, cánh tản nhiệt, căn mang cá và các vật tư
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM")	Hà Nội	76,70%	76,70%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh, sửa chữa động cơ điện và thiết bị điện
Công ty TNHH Phát điện GELEX ("Phát điện GELEX")	Hà Nội	100,00%	100,00%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực truyền tải và phân phối điện
Công ty cổ phần Mua bán điện GELEX	Hà Nội	70,82%	70,82%	Phân phối điện
Công ty TNHH GELEX Technology	Hà Nội	51,00%	51,00%	Thương mại thiết bị, linh kiện điện tử viễn thông

Ngoài ra, một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty cũng sở hữu các công ty con, công ty liên kết khác với thông tin cụ thể như sau:

Công ty Cadivi:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai (“Cadivi Đồng Nai”)	Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Miền Bắc (“Cadivi Miền Bắc”)	Bắc Ninh	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

Công ty THIBIDI

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Hà Nội	47,00%	47,00%	Kinh doanh máy móc, thiết bị điện, thiết kế công trình điện

Công ty Hem:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội (“HECO”)	Thành phố Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ HEM (“HEM EMM”)	Hà Nội	20,00%	20,00%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD (“SAS”)	Hà Nội	35,00%	35,00%	Kinh doanh khách sạn và cho thuê văn phòng

Công ty Phát điện GELEX:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ (“Phú Thạnh Mỹ”)	Quảng Nam	73,16%	73,16%	Sản xuất thủy điện
Công ty TNHH Năng lượng Gelex Ninh Thuận (“Gelex Ninh Thuận”)	Ninh Thuận	20,00%	20,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện mặt trời

Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty cổ phần Mua bán điện GELEX Hưng Yên	Hà Nội	51,59%	51,59%	Truyền tải và phân phối điện

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI NHÓM CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Nhóm Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Nhóm Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm Số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.7 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.8 . Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

2.9 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

2.10 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 26 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 15 năm
Trang thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
Phần mềm máy tính	02 - 06 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	05 - 07 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không hao mòn

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc và quyền sử dụng đất do Nhóm Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	08-30 năm

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có thời hạn từ 39 năm đến 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

2.14 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Trong trường hợp trước ngày Công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khi đạt được quyền kiểm soát, trên báo cáo tài chính hợp nhất công ty mẹ đánh giá lại giá trị khoản đầu tư theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Nhóm Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.15 . Các khoản đầu tư*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.16 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.17 . Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất .

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

2.18 . Các khoản dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.19 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Nhóm Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.20 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

► Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

► Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.21 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

Lãi từ bán các khoản đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Giao dịch chuyển nhượng GELEX Quảng Trị đã được hoàn tất vào ngày 08 tháng 5 năm 2024. Theo điều khoản trong hợp đồng mua bán, các bên sẽ thực hiện quyết toán giá trị hợp đồng dựa trên sản lượng dài hạn của GELEX Quảng Trị được tư vấn đo đạc sau hai (02) năm kể từ ngày chuyển nhượng. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, doanh thu tài chính từ việc chuyển nhượng được ghi nhận dựa trên giá trị thanh toán tương ứng với sản lượng dự kiến của GELEX Quảng Trị cho năm 2024. Sản lượng dự kiến sẽ được xem xét lại tại mỗi thời điểm lập báo cáo tài chính, phần chênh lệch giữa số tiền Công ty đã nhận thanh toán và doanh thu tài chính xác định được ghi nhận trên khoản mục Người mua trả tiền trước và sẽ được quyết toán theo thời hạn nêu trên.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	7.726.310.187	12.483.785.932
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	709.820.204.230	556.033.866.948
Tiền đang chuyển	5.152.906.000	-
Các khoản tương đương tiền	221.453.336.986	123.130.871.233
	944.152.757.403	691.648.524.113

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cổ phần	387.786.860.000	-
	387.786.860.000	-

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	93.966.000.000	79.546.000.000
	93.966.000.000	79.546.000.000

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	1.355.169.572.337	1.233.501.825.392
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	83.539.558.512	83.652.999.497
- Tổng Công ty Điện lực TP Hà Nội	29.229.574.440	-
- Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH	30.121.936.800	92.206.879.212
- Furukawa Automotive Parts (Vietnam) Inc.	100.374.726.543	69.585.017.314
- Công ty Cổ phần Thương mại Vật liệu điện Nam Hà Nội	161.354.939.224	-
- Tổng công ty Điện lực miền Bắc	47.670.656.325	80.236.064.505
- Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	55.314.195.344	107.997.713.031
- Công ty Cổ phần Kim loại màu Ngọc Sơn	106.283.046.487	106.283.046.487
- Các khoản phải thu khách hàng khác	741.280.938.662	693.540.105.346
(Thuyết minh số 34)	35.065.348.865	57.931.090.404
	1.390.234.921.202	1.291.432.915.796
 Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	 (170.324.620.403)	 (170.147.577.717)
 Dài hạn		
Phải thu từ khách hàng	5.120.843.457	6.144.191.684
- Các khoản phải thu khách hàng khác	5.120.843.457	6.144.191.684
	5.120.843.457	6.144.191.684

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Công Ty Cổ Phần Thương Mại và Dịch Vụ Việt Kim	227.803.250.669	405.711.348.995
- Công ty Cổ phần Dây đồng TSM	200.000.000.000	200.000.000.000
- Các khoản trả trước khác	120.316.271.978	51.370.568.027
	548.119.522.647	657.081.917.022

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu về cho vay các bên liên quan		
(Thuyết minh số 34)	400.000.000.000	371.600.000.000
	400.000.000.000	371.600.000.000
 Dài hạn		
Phải thu về cho vay các bên liên quan		
(Thuyết minh số 34)	50.000.000.000	60.000.000.000
	50.000.000.000	60.000.000.000

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	2.721.481.848	-	558.448.343	-
Ký cược, ký quỹ	50.053.505.312	-	41.791.628.717	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.098.576.717	-	1.091.601.816	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	108.500.000	-	108.500.000	-
Phải thu khác	26.271.440.776	(6.829.416.969)	20.198.219.901	(6.829.416.969)
Phải thu về lãi tiền gửi, cổ tức từ các BLQ (TM số 34)	947.534.248	-	46.023.975.344	-
	81.201.038.901	(6.829.416.969)	109.772.374.121	(6.829.416.969)
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.039.875.695	-	258.765.470	-
Phải thu về lãi tiền gửi, cổ tức từ các BLQ (TM số 34)	-	-	3.826.027.398	-
	1.039.875.695	-	4.084.792.868	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	684.726.441.022	-	556.171.169.397	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.706.909.414.427	(14.003.955.020)	1.101.871.756.816	(17.073.879.395)
Công cụ, dụng cụ	11.957.697.671	(638.748.855)	9.451.815.576	(638.748.855)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	275.803.918.201	(5.507.405.194)	213.132.983.418	(3.928.668.600)
Thành phẩm	1.729.280.863.551	(45.857.042.867)	1.837.973.220.478	(45.375.817.052)
Hàng hoá	9.002.594.374	-	13.713.146.707	-
Hàng gửi đi bán	21.684.775.196	-	14.853.423.306	-
	4.439.365.704.442	(66.007.151.936)	3.747.167.515.698	(67.017.113.902)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương	127.443.482.364	127.443.482.364
- Dự án Cadivi Tower	278.703.704	278.703.704
- Dự án Công ty Mua bán điện tại các KCN	3.774.885.284	32.224.934.729
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	14.437.069.518	13.206.699.675
	145.934.140.870	173.153.820.472

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 2/2025

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.168.193.044.816	2.944.437.963.649	256.382.191.155	29.868.491.253	5.398.881.690.873
- Mua trong kỳ	567.000.000	19.783.186.819	4.734.870.327	489.490.818	25.574.547.964
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	241.202.500	16.655.217.285	36.540.762.072	-	53.437.181.857
- Thanh lý, nhượng bán	-	(624.893.082)	-	-	(624.893.082)
- Phân loại lại từ Bất động sản đầu tư	23.088.957.847	-	-	-	23.088.957.847
Số dư cuối kỳ	2.192.090.205.163	2.980.251.474.671	297.657.823.554	30.357.982.071	5.500.357.485.459
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	756.000.546.946	2.088.564.789.251	155.951.516.254	21.806.434.247	3.022.323.286.698
- Khấu hao trong kỳ	46.182.240.188	93.795.238.307	11.935.592.336	1.214.214.925	153.127.285.756
- Thanh lý, nhượng bán	-	(624.893.082)	-	-	(624.893.082)
- Phân loại lại từ Bất động sản đầu tư	3.490.840.190	-	-	-	3.490.840.190
Số dư cuối kỳ	805.673.627.324	2.181.735.134.476	167.887.108.590	23.020.649.172	3.178.316.519.562
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.412.192.497.870	855.873.174.398	100.430.674.901	8.062.057.006	2.376.558.404.175
Tại ngày cuối kỳ	1.386.416.577.839	798.516.340.195	129.770.714.964	7.337.332.899	2.322.040.965.897

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 2/2025

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế/ Giấy phép nhượng quyền	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	22.298.050.922	42.744.307.450	88.947.798.017	153.990.156.389
- Mua trong kỳ	-	4.205.340.000	132.760.000	4.338.100.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	1.745.870.000	1.745.870.000
- Phân loại lại từ Bất động sản đầu tư	8.705.198.486	-	-	8.705.198.486
Số dư cuối kỳ	31.003.249.408	46.949.647.450	90.826.428.017	168.779.324.875
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	4.207.860.021	9.867.889.348	63.600.527.922	77.676.277.291
- Hao mòn trong kỳ	215.346.836	1.274.551.413	4.517.526.249	6.007.424.498
- Phân loại lại từ Bất động sản đầu tư	2.861.344.821	-	-	2.861.344.821
Số dư cuối kỳ	7.284.551.678	11.142.440.761	68.118.054.171	86.545.046.610
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	18.090.190.901	32.876.418.102	25.347.270.095	76.313.879.098
Tại ngày cuối kỳ	23.718.697.730	35.807.206.689	22.708.373.846	82.234.278.265

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	178.982.765.512	38.405.287.440	217.388.052.952
- Phân loại lại sang Tài sản cố định	(23.088.957.847)	(8.705.198.486)	(31.794.156.333)
Số dư cuối kỳ	155.893.807.665	29.700.088.954	185.593.896.619
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	81.852.761.349	12.623.580.077	94.476.341.426
- Hao mòn trong kỳ	3.422.718.831	297.383.727	3.720.102.558
- Phân loại lại sang Tài sản cố định	(3.490.840.190)	(2.861.344.821)	(6.352.185.011)
Số dư cuối kỳ	81.784.639.990	10.059.618.983	91.844.258.973
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	97.130.004.163	25.781.707.363	122.911.711.526
Tại ngày cuối kỳ	74.109.167.675	19.640.469.971	93.749.637.646

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.150.342.422	2.709.218.480
Sửa chữa lớn TSCĐ	6.477.471.436	7.454.971.039
Chi phí thuê đất, văn phòng, cửa hàng, phí sử dụng đất, quản lý KCN...	4.115.536.295	1.588.557.863
Chi phí thử nghiệm, chứng nhận, sản xuất thử	382.732.041	1.497.010.395
Chi phí quảng cáo, hội nghị	5.498.234.895	2.193.434.777
Chi phí thuê máy chủ ảo và bảo trì hệ thống SAP	1.155.892.921	2.171.069.073
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	15.311.590.298	7.200.931.203
	36.091.800.308	24.815.192.830
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.790.113.251	8.417.374.587
Sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ	19.238.601.396	15.751.891.187
Tiền thuê đất trả trước	110.036.316.572	111.869.551.672
Chi phí liên quan đến khoản vay	49.594.375.996	-
Thuê cơ sở hạ tầng, mặt bằng	253.393.884.932	257.845.381.009
Chi phí phần mềm văn phòng	1.141.886.914	-
Chi phí di dời máy móc thiết bị và lắp đặt sàn thao tác	284.304.373	3.283.136.071
Chi phí nội thất văn phòng	5.943.816.874	9.497.341.584
Chi phí trả trước dài hạn khác	10.243.324.899	15.818.610.408
	458.666.625.207	422.483.286.518

15 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

STT	Tên đơn vị	Tại ngày 01/01/2025		Mua thêm trong kỳ	Phần lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên doanh, liên kết		Tại ngày 30/06/2025	
		VND		VND	VND		VND	
1	Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	237.994.521.860		-	37.716.094.365		275.710.616.225	
2	Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	1.202.285.149.829		26.891.276.500	43.456.141.940		1.272.632.568.269	
3	Công ty TNHH Năng lượng Gelex Ninh Thuận	87.572.917.945		-	7.232.770.110		94.805.688.055	
4	Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ HEM	19.467.461.213		-	1.631.755.979		21.099.217.192	
Thông tin chi tiết:								
Tên Công ty		1.547.320.050.847		26.891.276.500	90.036.762.394		1.664.248.089.741	

	Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD (i)	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP (ii)	47,00%	47,00%	46,17%	46,17%
Công ty TNHH Năng lượng Gelex Ninh Thuận	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%
Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ HEM	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

(ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP tại ngày 30/6/2025 là 1.805.542.195.500 VND (tại ngày 31/12/2024 là 1.439.934.394.600 VND), được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán UPCOM tại ngày kết thúc kỳ kế toán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 2/2025

15 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào đơn vị khác	1.114.597.550.400			
- Công ty cổ phần Hạ tầng GELEX (*)	1.111.361.869.099	(i)	-	(i)
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.178.670.000	6.490.134.000	-	6.945.974.400
- Công ty Cổ phần Công nghệ cao (i)	1.057.011.301	(i)	-	(i)
	1.114.597.550.400		-	

(*) Thông tin chi tiết:

Tên Công ty	30/06/2025		01/01/2025	
	Tỷ lệ lợi ích 14,06%	Tỷ lệ biểu quyết 14,06%	Tỷ lệ lợi ích 14,06%	Tỷ lệ biểu quyết 14,06%
- Công ty cổ phần Hạ tầng GELEX				

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Hai Bà
Trung, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 2/2025

16 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty Cổ phần thiết bị điện	Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari (*)	Công ty Cổ phần Sản xuất Máy Biến áp truyền tải MEE	Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Thanh Mỹ	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	27.734.837.846	22.071.631.237	166.685.653.795	38.184.709.266	254.676.832.144
Số dư cuối kỳ	27.734.837.846	22.071.631.237	166.685.653.795	38.184.709.266	254.676.832.144
Phân bổ lũy kế					
Số dư đầu năm	21.208.993.651	15.765.450.881	100.011.392.280	22.910.825.561	159.896.662.373
- Phân bổ trong kỳ	1.631.461.050	1.261.236.071	8.334.282.690	3.524.742.394	14.751.722.205
Số dư cuối kỳ	22.840.454.701	17.026.686.952	108.345.674.970	26.435.567.955	174.648.384.578
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	6.525.844.195	6.306.180.356	66.674.261.515	15.273.883.705	94.780.169.771
Tại ngày cuối kỳ	4.894.383.145	5.044.944.285	58.339.978.825	11.749.141.311	80.028.447.566

(*) Đã được sáp nhập vào Công ty cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội ("HEM")



17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	853.828.301.881	853.828.301.881	809.352.980.166	809.352.980.166
- <i>LXM S.A.</i>	-	-	112.950.210.196	112.950.210.196
- <i>Trafigura Pte. Ltd</i>	-	-	68.773.397.631	68.773.397.631
- <i>Hongkong Maytime International Industry Ltd</i>	104.159.036.022	104.159.036.022	-	-
- <i>Glencore International AG</i>	152.927.266.816	152.927.266.816	216.556.826.623	216.556.826.623
- <i>Samsung C&T Singapore PTE. LTD</i>	130.166.026.726	130.166.026.726	-	-
- <i>Y and W Engineering and Trading Co., Ltd</i>	76.020.853.240	76.020.853.240	26.064.641.973	26.064.641.973
- <i>Phải trả các đối tượng khác</i>	390.555.119.077	390.555.119.077	385.007.903.743	385.007.903.743
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	352.290.661.699	352.290.661.699	316.292.482.157	316.292.482.157
	1.206.118.963.580	1.206.118.963.580	1.125.645.462.323	1.125.645.462.323

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Người mua trả tiền trước	422.131.687.135	288.201.054.401
- <i>Công ty cổ phần Đầu tư Mai Tiến Phát</i>	38.720.488.470	17.479.329.683
- <i>Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dân</i>	29.749.628.851	18.622.415.684
- <i>Đối tượng khác</i>	353.661.569.814	252.099.309.034
Các bên liên quan trả trước (Thuyết minh số 34)	283.063.588	5.332.872.451
	422.414.750.723	293.533.926.852
Dài hạn		
Người mua trả tiền trước	21.454.612.045	21.454.612.045
- <i>Đối tượng khác</i>	21.454.612.045	21.454.612.045
	21.454.612.045	21.454.612.045

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Hai Bà
Trung, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 2/2025

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	11.519.304.307	39.313.477.760	354.975.327.894	288.548.848.535	11.519.304.307	105.739.957.119
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	5.380.793.581	5.378.413.473	-	2.380.108
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	276.361.769	205.385.009.656	274.179.737.786	212.654.124.374	542.793.379	267.177.054.678
Thuế Thu nhập cá nhân	10.492.825	3.194.056.329	31.459.913.138	34.240.971.770	1.053.469.554	1.455.974.426
Thuế Tài nguyên	-	1.545.382.497	7.380.488.359	6.889.438.864	-	2.036.431.992
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	6.736.445.085	2.645.215.148	-	4.091.229.937
Các loại thuế khác	1.000.000	-	3.832.782.313	3.832.782.313	1.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.311.696.224	4.846.264.046	5.848.737.218	-	1.309.223.052
	11.807.158.901	251.749.622.466	688.791.752.202	560.038.531.695	13.116.567.240	381.812.251.312

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	11.178.330.202	2.641.812.489
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	2.373.650.897	3.750.490.647
- Lãi ký quỹ và các khoản chiết khấu	4.200.639.368	7.043.418.747
- Chi phí bán hàng, quản lý trích trước	36.910.623.675	22.260.670.319
- Truy thu tiền thuê đất	-	7.912.377.868
- Chi phí phải trả khác	32.935.395.550	23.861.663.272
	87.598.639.692	67.470.433.342
Dài hạn		
- Chi phí phải trả khác	1.271.185.764	1.271.185.764
	1.271.185.764	1.271.185.764

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	1.236.451.123	1.157.755.090
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	129.628.572.699	79.933.888.285
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	25.475.177.294	323.852.242.844
- Phải trả lãi vay	1.430.864.474	25.253.057.299
- Phải trả (2% lãi hỗ trợ)	4.918.233.236	4.918.233.236
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.622.465.942	6.584.426.395
	170.311.764.768	441.699.603.149
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.595.034.250	8.060.034.250
	8.595.034.250	8.060.034.250

22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	85.702.976.326	72.448.712.166
- Dự phòng phải trả khác	8.015.657.500	8.015.657.500
	93.718.633.826	80.464.369.666
Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	111.608.800.582	78.688.423.862
- Dự phòng phải trả khác	1.630.785.344	1.722.455.344
	113.239.585.926	80.410.879.206

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Hai Bà

Trung, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 2/2025

23 . VAY

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	2.727.809.855.214	2.727.809.855.214	7.364.171.785.755	7.299.954.558.813	2.792.027.082.156	2.792.027.082.156
- Vay ngân hàng	2.537.809.855.214	2.537.809.855.214	6.664.171.785.755	6.609.954.558.813	2.592.027.082.156	2.592.027.082.156
- Vay bên liên quan	190.000.000.000	190.000.000.000	700.000.000.000	690.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	243.283.076.681	243.283.076.681	76.565.287.184	144.826.437.180	175.021.926.685	175.021.926.685
- Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	243.283.076.681	243.283.076.681	76.565.287.184	144.826.437.180	175.021.926.685	175.021.926.685
	2.971.092.931.895	2.971.092.931.895	7.440.737.072.939	7.444.780.995.993	2.967.049.008.841	2.967.049.008.841
b) Vay dài hạn						
- Vay ngân hàng	453.424.828.476	453.424.828.476	1.086.630.363.382	114.054.297.613	1.426.000.894.245	1.426.000.894.245
	453.424.828.476	453.424.828.476	1.086.630.363.382	114.054.297.613	1.426.000.894.245	1.426.000.894.245

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 2/2025

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2025	Quý 2/2024	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2025	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2024
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	6.450.480.220.812	5.150.680.474.996	11.631.150.744.098	8.663.188.351.327
Doanh thu bán hàng hóa	9.431.328.831	93.920.258.952	70.687.209.646	167.297.264.984
Doanh thu cung cấp dịch vụ	39.680.231.342	31.737.220.036	62.143.671.502	79.198.849.454
Doanh thu bán điện	60.240.452.180	78.494.240.592	107.942.713.114	178.987.786.401
Doanh thu khác	5.719.091.959	8.144.038.578	15.068.831.660	23.112.914.233
	6.565.551.325.124	5.362.976.233.154	11.886.993.170.020	9.111.785.166.399
Trong đó:				
- Doanh thu với các bên liên quan	14.273.421.937	6.327.197.675	48.345.414.228	22.124.452.819
- Doanh thu với bên khác	6.551.277.903.187	5.356.649.035.479	11.838.647.755.792	9.089.660.713.580

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 2/2025	Quý 2/2024	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2025	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2024
	VND	VND	VND	VND
Chiết khấu thương mại	52.412.067.124	52.928.459.455	92.928.669.600	80.497.827.892
Hàng bán bị trả lại	3.408.480.000	58.122.090	3.408.480.000	1.152.913.014
	55.820.547.124	52.986.581.545	96.337.149.600	81.650.740.906

27 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2025	Quý 2/2024	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2025	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2024
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	6.394.659.673.688	5.097.693.893.451	11.534.813.594.498	8.581.537.610.421
Doanh thu bán hàng hóa	9.431.328.831	93.920.258.952	70.687.209.646	167.297.264.984
Doanh thu cung cấp dịch vụ	39.680.231.342	31.737.220.036	62.143.671.502	79.198.849.454
Doanh thu bán điện	60.240.452.180	78.494.240.592	107.942.713.114	178.987.786.401
Doanh thu khác	5.719.091.959	8.144.038.578	15.068.831.660	23.112.914.233
	6.509.730.778.000	5.309.989.651.609	11.790.656.020.420	9.030.134.425.493

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2/2025	Quý 2/2024	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2025	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2024
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm	5.398.240.768.665	4.373.140.438.338	9.749.365.149.457	7.559.470.739.894
Giá vốn bán hàng hóa	8.577.548.417	105.227.954.743	57.252.188.562	173.658.123.686
Giá vốn hoạt cung cấp dịch vụ	26.700.458.267	16.813.432.393	37.341.541.475	49.778.246.525
Giá vốn bán điện	40.417.014.853	46.263.264.312	72.143.758.982	97.197.096.822
Giá vốn khác	1.576.523.005	3.317.471.425	7.910.355.678	14.082.283.836
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(990.689.966)	(9.352.491.381)	(1.009.961.966)	(20.980.510.498)
	5.474.521.623.241	4.535.410.069.830	9.923.003.032.188	7.873.205.980.265

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2/2025	Quý 2/2024	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2025	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2024
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	6.000.768.377	3.394.458.662	13.537.045.208	14.620.304.442
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	9.304.620.999	-	16.701.234.033	-
Lãi kinh doanh chứng khoán	-	-	-	1.536.610.684
Lãi bán các khoản đầu tư	-	287.288.577.774	-	287.288.577.774
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	-	17.745.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	16.673.894.746	-	26.140.574.339	25.937.506.187
Lãi chênh lệch LME hedging và lãi nghiệp vụ LME - Hedging	5.572.356.510	18.511.816.374	13.340.585.795	19.315.872.089
Doanh thu hoạt động tài chính khác	226.281.036	-	226.281.036	106.871.455
	37.777.921.668	309.194.852.810	69.945.720.411	366.550.742.631

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2/2025	Quý 2/2024	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2025	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2024
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	60.865.623.688	72.796.815.062	107.930.838.626	151.923.428.810
Lãi ký quỹ	1.789.867.920	1.242.532.606	3.405.008.246	2.745.683.414
Lỗ Chênh lệch tỷ giá	5.008.318.029	7.773.699.646	8.911.601.686	11.589.696.916
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(16.762.052.267)	-	(14.632.503.555)
Chiết khấu thanh toán, Phí LC & Lãi mua hàng trả chậm	31.272.628.579	56.613.380.716	56.694.070.283	97.191.143.344
Chi phí, lỗ liên quan nghiệp vụ LME - Hedging	18.233.219.760	75.095.415.463	18.233.219.760	80.100.847.151
Chi phí bảo lãnh vay vốn và các phí khác liên quan đến khoản vay	1.273.887.789	1.632.523.690	1.273.887.789	3.368.722.275
Chi phí tài chính khác	105.456.441	429.724.248	143.148.821	649.434.558
	118.549.002.206	198.822.039.164	196.591.775.211	332.936.452.913

31 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 2/2025	Quý 2/2024	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2025	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.209.098.596	10.844.828.816	21.974.725.549	20.088.083.258
Chi phí nhân công	26.712.548.265	26.115.038.200	54.134.789.315	44.904.572.163
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.299.057.957	1.111.299.873	2.506.559.890	2.349.542.480
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.487.022.057	33.051.152.921	68.460.012.950	60.362.610.334
Chi phí bán hàng khác	36.293.527.820	30.991.144.449	57.603.523.864	44.224.106.129
Chi phí bảo hành/Hoàn nhập dự phòng sản phẩm	17.952.184.289	20.702.962.604	19.092.285.315	22.076.385.410
	131.953.438.984	122.816.426.863	223.771.896.883	194.005.299.774

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 2/2025

32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2/2025	Quý 2/2024	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2025	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	59.570.631.451	70.185.549.152	101.712.455.298	102.969.025.789
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.899.920.197	5.722.948.922	10.658.490.242	11.564.227.641
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	934.675.186	(344.078.070)	177.042.686	(822.707.676)
Phân bổ lợi thế thương mại	-	7.375.861.102	14.751.722.205	14.751.722.205
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.245.997.937	18.739.267.115	55.337.252.038	31.165.822.335
Chi phí khác bằng tiền	62.498.992.842	19.917.963.016	90.855.349.534	45.641.615.117
	153.150.217.613	121.597.511.237	273.492.312.003	205.269.705.411

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 2/2025	Quý 2/2024	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2025	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2024
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	528.143.582.281	516.269.894.537	979.966.400.715	620.857.707.917
Các khoản điều chỉnh	-	(2.927.569.608)	-	(5.855.139.215)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	(2.927.569.608)	-	(5.855.139.215)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	528.143.582.281	513.342.324.929	979.966.400.715	615.002.568.702
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	364.232.000	360.999.956	364.232.000	360.999.956
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.450	1.422	2.691	1.704

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/6/2024 và Quý 2/2024 đã được điều chỉnh hồi tở theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2024 và Quý 2/2025 chưa được điều chỉnh do chưa có Nghị quyết ĐHCĐ để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế kỳ này.

Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ được tính toán lại do trong kỳ Công ty phát hành thêm cổ phiếu do thực hiện tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Nhóm Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư trọng yếu tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2025	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2024
			VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.162.429.964	1.858.691.810
		Mua hàng hóa, nguyên vật liệu, cung cấp dịch vụ	2.892.716.624.706	1.601.361.013.620
		Mua tài sản cố định	-	2.260.000.000
		Lãi mua hàng trả chậm, lãi gia hạn thanh toán	443.835.617	1.912.328.765
		Cổ tức công bố	479.991.200.000	239.995.600.000
		Cho vay	380.000.000.000	810.000.000.000
		Thu hồi gốc cho vay	371.600.000.000	360.000.000.000
		Lãi cho vay	4.311.115.068	3.433.013.699
		Lãi đi vay	7.587.671.232	24.350.758.563
		Đi vay	500.000.000.000	600.000.000.000
		Trả tiền vay	490.000.000.000	222.125.000.000
		Thu chi hộ chi phí phần mềm	808.913.075	608.914.343
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	2.577.579.011
Công ty TNHH Điện gió Hương Phùng	Cùng Tập đoàn (đến ngày 30/5/2024)	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	1.793.065.634
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị	Cùng Tập đoàn (đến ngày 8/5/2024)	Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ	168.000.000	456.169.000
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ	450.840.000	210.000.000
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ	457.947.000	-
		Cổ tức nhận được	-	17.745.000.000
Công ty cổ phần Hạ tầng GELEX	Cùng Tập đoàn	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	45.000.000
		Điều chỉnh giảm giá trị chuyển nhượng khoản đầu tư	-	(3.638.125.063)
		Đi vay	200.000.000.000	-
		Trả tiền vay	200.000.000.000	-
		Lãi đi vay	4.589.178.082	-
Công ty TNHH Năng lượng Gelex Ninh Thuận	Công ty liên kết kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.778.200.849	776.325.850
		Lãi cho vay	2.782.328.768	452.876.712
Công ty TNHH Năng lượng Điện Mái Nhà	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.373.113.620	-
Công ty TNHH Điện mặt trời Mái nhà	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ	171.818.220	89.806.818
Công ty TNHH Điện mặt trời Mái nhà Việt Nam	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ 36	154.159.068	28.636.363

Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ HEM	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	17.862.234.390	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	2.435.864.411	-
		Cho vay	20.000.000.000	-
		Lãi cho vay	60.273.973	-
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ	-	163.303.524
		Cổ tức đã trả		
		Cổ tức công bố	30.000.000.000	15.750.000.000
Công ty TNHH MTV thiết bị lưới điện - EEMC	Bên liên quan khác	Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ	240.845.316	-
Công ty Cổ phần GVI	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Doanh thu bán thành phẩm	18.014.672.101	13.708.117.990
		Cổ tức công bố	15.000.000.000	7.500.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị công nghiệp GEIC	Bên liên quan của Tổng Giám đốc	Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	30.753.600	746.200.000
		Mua hàng hóa, dịch vụ	22.200.000	-

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả trọng yếu với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<i>30/06/2025</i>	<i>01/01/2025</i>
			<i>VND</i>	<i>VND</i>
<i>Phải thu khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Phải thu về chi hộ và cung cấp dịch vụ	217.051.682	10.094.373.657
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	-	8.467.456.695
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ HEM	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	584.100.000	-
Công ty TNHH Năng lượng Gelex Ninh Thuận	Công ty liên kết kết	Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	13.923.360.370	8.477.565.124
Công ty cổ phần Thiết bị công nghiệp GEIC	Bên liên quan của Tổng Giám đốc	Phải thu tiền bán hàng	13.623.823.492	13.576.735.504
Công ty Cổ phần GVI	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Phải thu bán hàng hóa, dịch vụ	4.519.581.817	15.132.465.184
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Cùng tập đoàn	Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.197.431.504	2.182.494.240
			35.065.348.865	57.931.090.404
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Gốc cho vay	380.000.000.000	371.600.000.000
Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ HEM	Công ty liên kết	Gốc cho vay	20.000.000.000	-
<i>Phải thu về cho vay dài hạn</i>				
Công ty TNHH Năng lượng Gelex Ninh Thuận	Công ty liên kết	Gốc cho vay	50.000.000.000	60.000.000.000
			450.000.000.000	431.600.000.000

Phải thu khác

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Phải thu về lãi cho vay	463.013.699	10.470.975.344
Công ty TNHH Năng lượng Gelex Ninh Thuận	Công ty liên kết	Phải thu về lãi cho vay	424.246.576	3.826.027.398
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	Công ty liên kết	Cổ tức	-	35.553.000.000
Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ HEM	Công ty liên kết	Phải thu về lãi cho vay	60.273.973	-
			947.534.248	49.850.002.742

Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Phải trả tiền hàng hóa, dịch vụ	347.950.022.162	303.561.515.998
Tổng công ty thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	482.124.000	6.922.352.000
Công ty TNHH S.A.S-CTAMAD	Công ty liên kết	Phải trả tiền dịch vụ	-	96.911.640
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ HEM	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng hóa, dịch vụ	3.834.095.537	5.711.702.519
Công ty cổ phần Thiết bị công nghiệp GEIC	Cùng Tập đoàn	Phải trả tiền hàng hóa, dịch vụ	24.420.000	-
			352.290.661.699	316.292.482.157

Người mua trả tiền trước

Công ty Cổ phần GVI	Bên liên quan của Thành viên HĐQT	Ứng trước tiền hàng	283.063.588	5.332.872.451
			283.063.588	5.332.872.451

Phải trả khác

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Phải lãi gia hạn thanh toán	-	6.303.490.705
		Phải trả lãi vay	2.441.095.890	18.713.013.697
		Phải trả cổ tức	-	239.995.600.000
Công ty Cổ phần GVI	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Phải trả cổ tức	-	7.500.000.000
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Phải trả cổ tức	-	15.000.000.000
			2.441.095.890	287.512.104.402

Vay

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Vay ngắn hạn	200.000.000.000	190.000.000.000
			200.000.000.000	190.000.000.000

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 23/2025/GE/QĐ-HĐQT ngày 08/05/2025 về việc tham gia góp vốn thành lập công ty con là Công ty TNHH GELEX Technology với tỷ lệ sở hữu 51%. Công ty sẽ tiến hành góp vốn vào Công ty con theo tỷ lệ trong Quý 3/2025.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

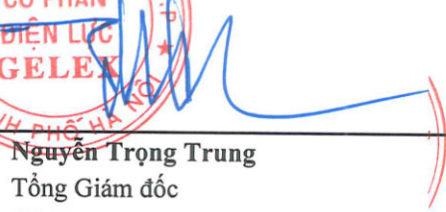
Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2024 do Deloitte soát xét.



Trịnh Thị Hằng Phương
Người lập



Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2025

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC GELEX
GELEX ELECTRICITY
JOINT STOCK COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số/No: 224/2025/GE - CBTT

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2025
Hanoi, July 16, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: State Securities Commission of Vietnam
Hochiminh Stock Exchange



1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Điện lực GELEX (GELEX ELECTRIC)

Name of organization: GELEX Electricity Joint Stock Company

- Mã chứng khoán / Stock code: GEE
- Địa chỉ: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Address: No. 52 Le Dai Hanh Street, Hai Ba Trung ward, Hanoi city.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024 73012344 Fax: 024 36331510
- E-mail: ge@gelex-electric.com

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

GELEX ELECTRIC trân trọng công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2025 và Văn bản giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính quý 2/2025 so với quý 2/2024.

GELEX ELECTRIC respectfully disclosure information: Consolidated Financial Statements for the second quarter of 2025 and Explanation of fluctuations in Profit after tax on the financial statements for the 2nd Quarter of 2025 compared to the 2nd Quarter of 2024.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 16/07/2025 tại đường dẫn: <https://gelex-electric.com/bao-cai-tai-chinh?y=155>

This information was published on the company's website on 16/07/2025, as in the link: <https://gelex-electric.com/bao-cai-tai-chinh?y=155>

We commit that the information published above is true and take full legal responsibility for its content.



Số/No: **223**/GE-TGD

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2025
Hanoi, July 16th, 2025

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau
thuế trên Báo cáo tài chính
Quý 2 năm 2025 so với Quý 2 năm 2024
Re: Explanation of fluctuations in Profit
after tax on the financial statements for
the 2nd Quarter of 2025 compared to the
2nd Quarter of 2024

Kính gửi/To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh/ *Hochiminh City Stock Exchange*

- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
Pursuant to the Circular 96/2020/TT-BTC dated November 16th, 2020 of the Ministry of Finance on guidelines for disclosure of information on securities;
- Căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Điện lực GELEX.
Pursuant to the financial performance of GELEX Electricity Joint Stock Company.

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX - mã chứng khoán GEE giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

GELEX Electricity Joint Stock Company - Stock Code GEE provides explanation of profit after tax fluctuations compared as follows:

STT No.	Chỉ tiêu Items	ĐVT Currency	Báo cáo Riêng <i>Separate financial statements</i>	Báo cáo hợp nhất <i>Consolidated financial statements</i>
1	Lợi nhuận sau thuế năm Quý 2 năm 2025 <i>Profit after tax for Q2 2025</i>	Tỷ đồng VND billion	1.092,5	565,8
2	Lợi nhuận sau thuế năm Quý 2 năm 2024 <i>Profit after tax for Q2 2024</i>	Tỷ đồng VND billion	275,1	534,2
3	Biến động so với năm trước <i>Variances compared to the last year</i>	Tỷ đồng VND billion	817,4	31,6
4	Tỷ lệ biến động so với năm trước <i>Variance percentage compared to the last year</i>	%	297,2%	5,9%

I. Báo cáo tài chính riêng/ *Separate financial statements:*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2 năm 2025 trên Báo cáo tài chính riêng tăng 817,4 tỷ đồng (tương ứng tăng 297,2%) so với cùng kỳ năm trước, do một số nguyên nhân chính sau:

The net profit after tax for the second quarter of 2025 on the Separate financial statements increased by VND 817.4 billion (equivalent to an increase of 297.2%) compared to the same period previous last year, due to main reasons below:

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 813,5 tỷ đồng do cổ tức, lợi nhuận được chia tăng so với cùng kỳ.

Financial income increased by VND 813.5 billion due to increased dividends, profits received.

II. Báo cáo tài chính hợp nhất/ *Consolidated financial statements:*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2 năm 2025 trên Báo cáo tài chính hợp nhất tăng 31,6 tỷ đồng (tương ứng tăng 5,9%) so với cùng kỳ năm trước. Do đó Công ty không phải giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

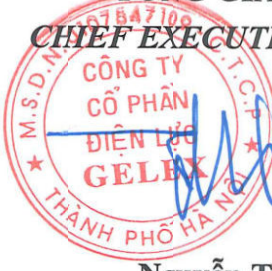
The net profit after tax for the second quarter of 2025 on the Consolidated financial statements increased by VND 31.6 billion (equivalent to an increase of 5.9%) compared to the same period previous last year. Accordingly, the Company is not required to provide an explanation for the variance in profit after corporate income tax as presented in the consolidated financial statements.

Trân trọng báo cáo.

Respectfully report.

Nơi nhận/ *Recipients:*

- Như trên/ *As above;*
- Lưu: VT, Ban TCKT/ Copy to: *Clerical Office, Finance & Accounting Department*

TỔNG GIÁM ĐỐC
CHIEF EXECUTIVE OFFICER

Nguyễn Trọng Trung
Nguyen Trong Trung

GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

No. 52 Le Dai Hanh Street, Hai Ba Trung Ward, Hanoi

GELEX ELECTRIC
CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

2nd Quarter of 2025

HANOI, JULY 2025



CONTENTS

	Pages
Statement of The Board of Executive Officers	02-03
Consolidated financial statements	04-39
Consolidated Balance sheet	04-05
Consolidated Income statement	06
Consolidated Cash flow statement	07-08
Notes to the consolidated financial statements	09-39

REPORT OF THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS

The Board of Executive Officers of Gelex Electricity Joint Stock Company (“the Company”) presents its report and the Company’s Consolidated Financial Statements for accounting period from 01/04/2025 to 30/06/2025.

THE COMPANY

Gelex Electric Joint Stock Company was established under the Vietnamese Law on Enterprises according to the Business Registration Certificate No. 0107547109 dated 29 August 2016 and the 11th amendment dated 22 May 2025 issued by the Hanoi Department of Finance.

The Company’s head office is located at: No. 52 Le Dai Hanh Street, Hai Ba Trung Ward, Hanoi.

BOARD OF MANAGEMENT, BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS AND BOARD OF SUPERVISION

The members of The Board of Director during the period and to the date of this report are as follows:

Mr. Le Ba Tho	Chairman	Appointed on 25 March 2025
Mr. Nguyen Van Tuan	Chairman	Resigned on 25 March 2025
Mr. Dang Phan Tuong	Member	
Mr. Do Duy Hung	Member	
Mr. Nguyen Duc Luyen	Member	
Mr. Nguyen Trong Trung	Member	Appointed on 25 March 2025

The members of The Board of Executive Officers during the period and to the date of this report are as follows:

Mr. Nguyen Trong Trung	Chief Executive Officer	
Mr. Pham Tuan Anh	Deputy Chief Executive Officer	Resigned on 29 April 2025

The members of Board of Supervisors during the period and to the date of this report are as follows:

Mr. Dao Viet Dinh	Head of Board of Supervisors
Mr. Le Van Son	Member
Mr. Nguyen Hoang Viet	Member

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the period and to the date of this report is Mr Nguyen Trong Trung, Chief Executive Officer

THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS' STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of Executive Officers is responsible for the Consolidated Financial Statements of each financial year which give a true and fair view of the state of affairs of the Company and of results of its operation and its cash flows for the period. In preparing those Consolidated Financial Statements, The Board of Executive Officers is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the Consolidated Financial Statements;
- Prepare the Consolidated Financial Statements on the basis of compliance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of
- Prepare the Consolidated Financial Statements on going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Board of Executive Officers is responsible for ensuring that accounting records are kept to reflect the financial position of the Company, with reasonable accuracy at any time and to ensure that the Consolidated Financial Statements comply with the registered accounting system. It is responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

On behalf of The Board of Executive Officers



Nguyen Trong Trung
Chief Executive Officer

Hanoi, 16 July 2025

CONSOLIDATED BALANCE SHEET*As at 30 June 2025*

Code	ASSETS	Note	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. CURRENT ASSETS		8,286,947,147,238	6,860,778,186,670
110	I. Cash and cash equivalents	3	944,152,757,403	691,648,524,113
111	1. Cash		722,699,420,417	568,517,652,880
112	2. Cash equivalents		221,453,336,986	123,130,871,233
120	II. Short-term investments	4	481,752,860,000	79,546,000,000
121	1. Trading securities		387,786,860,000	-
123	2. Held to maturity investments		93,966,000,000	79,546,000,000
130	III. Short-term accounts receivable		2,242,401,445,378	2,252,910,212,253
131	1. Short-term trade receivables	5	1,390,234,921,202	1,291,432,915,796
132	2. Short-term prepayments to suppliers	6	548,119,522,647	657,081,917,022
135	3. Short-term loan receivables	7	400,000,000,000	371,600,000,000
136	4. Other short-term receivables	8	81,201,038,901	109,772,374,121
137	5. Short-term provision for doubtful debts		(177,154,037,372)	(176,976,994,686)
140	IV. Inventories	9	4,373,358,552,506	3,680,150,401,796
141	1. Inventories		4,439,365,704,442	3,747,167,515,698
149	2. Provision for devaluation of inventories		(66,007,151,936)	(67,017,113,902)
150	V. Other current assets		245,281,531,951	156,523,048,508
151	1. Short-term prepayments	14	36,091,800,308	24,815,192,830
152	2. Value added tax deductibles		196,073,164,403	119,900,696,777
153	3. Taxes and other receivables from the State budget	19	13,116,567,240	11,807,158,901
200	B. NON-CURRENT ASSETS		6,073,110,953,664	6,042,489,119,743
210	I. Long-term receivables		56,160,719,152	70,228,984,552
211	1. Long-term trade receivables	5	5,120,843,457	6,144,191,684
215	2. Long-term loan receivables		50,000,000,000	60,000,000,000
216	3. Other long-term receivables	8	1,039,875,695	4,084,792,868
220	II. Fixed assets		2,404,275,244,162	2,452,872,283,273
221	1. Tangible fixed assets	11	2,322,040,965,897	2,376,558,404,175
222	- Costs		5,500,357,485,459	5,398,881,690,873
223	- Accumulated depreciation		(3,178,316,519,562)	(3,022,323,286,698)
227	2. Intangible fixed assets	12	82,234,278,265	76,313,879,098
228	- Costs		168,779,324,875	153,990,156,389
229	- Accumulated amortisation		(86,545,046,610)	(77,676,277,291)
230	III. Investment properties	13	93,749,637,646	122,911,711,526
231	- Costs		185,593,896,619	217,388,052,952
232	- Accumulated depreciation		(91,844,258,973)	(94,476,341,426)
240	IV. Long-term assets in progress		145,934,140,870	173,153,820,472
242	1. Construction in progress	10	145,934,140,870	173,153,820,472
250	V. Long-term financial investments	15	2,778,845,640,141	2,661,917,601,247
252	1. Investments in joint ventures, associates		1,664,248,089,741	1,547,320,050,847
253	2. Equity investments in other entities		1,114,597,550,400	1,114,597,550,400
260	VI. Other long-term assets		594,145,571,693	561,404,718,673
261	1. Long-term prepaid expenses	14	458,666,625,207	422,483,286,518
262	2. Deferred tax assets		39,289,898,936	44,141,262,384
263	3. Long-term equipment and spare parts for replacement		16,160,599,984	-
269	4. Good will		80,028,447,566	94,780,169,771
270	TOTAL ASSETS		14,360,058,100,902	12,903,267,306,413

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at 30 June 2025
(continue)

Code	RESOURCES	Note	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
300	C. LIABILITIES		7,014,472,968,473	5,949,830,020,488
310	I. Current liabilities		5,439,655,454,207	5,380,609,149,671
311	1. Short-term trade payables	17	1,206,118,963,580	1,125,645,462,323
312	2. Short-term advances from customers	18	422,414,750,723	293,533,926,852
313	3. Taxes and amounts payable to the State budget	19	381,812,251,312	251,749,622,466
314	4. Payables to employees		92,851,746,553	132,502,016,484
315	5. Short-term accrued expenses	20	87,598,639,692	67,470,433,342
318	6. Short-term unrealised revenue		475,309,585	5,280,995,062
319	7. Other current payables	21	170,311,764,768	441,699,603,149
320	8. Short-term loans and finance lease liabilities	23	2,967,049,008,841	2,971,092,931,895
321	9. Short-term provisions for payables	22	93,718,633,826	80,464,369,666
322	10. Bonus and welfare fund		17,304,385,327	11,169,788,432
330	II. Long-term liabilities		1,574,817,514,266	569,220,870,817
332	1. Long-term prepayments from customers	18	21,454,612,045	21,454,612,045
333	2. Long-term accrued expenses	20	1,271,185,764	1,271,185,764
337	3. Other long-term payables	21	8,595,034,250	8,060,034,250
338	4. Long-term loans and finance lease liabilities	23	1,426,000,894,245	453,424,828,476
341	5. Deferred tax liabilities		4,256,202,036	4,599,331,076
342	6. Long-term provisions	22	113,239,585,926	80,410,879,206
400	D. OWNER'S EQUITY		7,345,585,132,429	6,953,437,285,925
410	I. Owner's equity	24	7,345,585,132,429	6,953,437,285,925
411	1. Owners' contributed capital		3,659,999,560,000	3,000,000,000,000
412	2. Share Premium		225,051,540,000	835,287,500,000
418	3. Investment and development fund		5,000,000,000	5,000,000,000
420	4. Other reserves		512,769,108,301	512,023,604,323
421	5. Retained earnings		2,404,610,483,405	2,045,153,834,099
421a	Retained earnings accumulated to the prior year end		1,424,644,082,690	772,275,694,298
421b	Retained earnings of the current year		979,966,400,715	1,272,878,139,801
429	6. Non controlling interest		538,154,440,723	555,972,347,503
440	TOTAL CAPITAL		14,360,058,100,902	12,903,267,306,413

Trinh Thi Hang Phuong
Preparer

Nguyen Thi Nga
Chief Accountant



Nguyen Trong Trung
Chief Executive Officer
Hanoi, 16 July 2025

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

For the 6 month period ended 30 June 2025

Code	ITEMS	Note	2nd Quarter of 2025	2nd Quarter of 2024	For the 6 month period ended 30 June 2025	For the 6 month period ended 30 June 2024
			VND	VND	VND	VND
01	1. Gross revenue from goods sold and services rendered	25	6,565,551,325,124	5,362,976,233,154	11,886,993,170,020	9,111,785,166,399
02	2. Deductions	26	55,820,547,124	52,986,581,545	96,337,149,600	81,650,740,906
10	3. Net revenue from goods sold and services rendered		6,509,730,778,000	5,309,989,651,609	11,790,656,020,420	9,030,134,425,493
11	4. Cost of goods sold and services rendered	28	5,474,521,623,241	4,535,410,069,830	9,923,003,032,188	7,873,205,980,265
20	5. Gross profit from goods sold and services rendered		1,035,209,154,759	774,579,581,779	1,867,652,988,232	1,156,928,445,228
21	6. Finance income	29	37,777,921,668	321,711,013,420	69,945,720,411	366,550,742,631
22	7. Finance expenses	30	118,549,002,206	198,822,039,164	196,591,775,211	332,936,452,913
23	- In which: Interest expense and bond issuance cost		60,865,623,688	72,796,815,062	107,930,838,626	151,923,428,810
24	8. Shares of net profit from associates		61,432,505,215	21,811,516,744	90,036,762,394	28,869,325,742
25	9. Selling expenses	31	131,953,438,984	122,816,426,863	223,771,896,883	194,005,299,774
26	10. General and administrative expenses	32	160,526,078,715	121,597,511,237	273,492,312,003	205,269,705,411
30	11. Operating profit		723,391,061,737	674,866,134,679	1,333,779,486,940	820,137,055,503
31	12. Other income		179,977,793	2,710,658,298	754,193,870	6,625,731,252
32	13. Other expenses		2,039,324,484	3,337,791,352	4,946,758,846	4,774,789,992
40	14. Profit from other profit		(1,859,346,691)	(627,133,054)	(4,192,564,976)	1,850,941,260
50	15. Accounting profit before tax		721,531,715,046	674,239,001,625	1,329,586,921,964	821,987,996,763
51	16. Current corporate income tax expenses		148,581,090,515	150,332,885,871	271,860,217,461	184,726,173,184
52	17. Deferred tax income		7,118,614,035	(10,337,597,549)	4,508,234,408	(13,296,130,681)
60	18. Net profit after tax		565,832,010,496	534,243,713,303	1,053,218,470,095	650,557,954,260
61	19. Profit after tax attributable to the Holding Company		528,143,582,281	516,269,894,537	979,966,400,715	620,857,707,917
62	20. Profit after tax attributable to non-controlling shareholders		37,688,428,215	17,973,818,766	73,252,069,380	29,700,246,343
70	21. Basic earnings per share	33	1,450	1,422	2,691	1,704

Trinh Thi Hang Phuong
Preparer

Nguyen Thi Nga
Chief Accountant

Nguyen Trong Trung
Chief Executive Officer
Hanoi, 16 July 2025

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT*For the 6 month period ended 30 June 2025**(Under indirect method)*

Code	Items	Note	For the 6 month period ended 30 June 2025	For the 6 month period ended 30 June 2024
			VND	VND
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	1. Profit before tax		1,329,586,921,964	821,987,996,763
	2. Adjustments for			
02	- Depreciation and amortisation of fixed assets, investment prope		177,606,535,017	216,390,508,414
03	- Provision/(reversal of provision)		103,064,226,549	(15,456,659,458)
04	- Foreign exchange loss arising from translating foreign currency items		(932,937,563)	(1,067,801,449)
05	- Profits from investing activities		(103,573,807,602)	(348,928,449,208)
06	- Interest expenses and bond issuance cost		107,930,838,626	151,923,428,810
08	3. Operating profit before movements in working capital		1,613,681,776,991	824,849,023,872
09	- Increase/Decrease in receivables		(133,059,712,374)	(152,639,431,318)
10	- Increase/Decrease in inventory		(708,358,788,728)	(648,372,313,847)
11	- Increase/Decrease in payables (excluding interest payables, enterprise income tax payables)		309,409,005,776	(324,888,149,122)
12	- Increase/Decrease in prepaid expenses		(47,459,946,167)	14,488,713,193
13	- Increase/Decrease in trading securities		(387,786,860,000)	49,991,114,316
14	- Interest expenses paid		(123,216,513,738)	(153,841,257,144)
15	- Corporate income tax paid		(212,654,124,374)	(83,908,086,517)
16	- Other receipts from operating activities		-	50,000,000
17	- Other cash outflows		(4,073,170,020)	(4,323,095,124)
20	Net cash generated by operating activities		306,481,667,366	(478,593,481,691)
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	- Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets		(76,333,236,192)	(70,496,110,652)
22	- Proceeds from sale, disposal of fixed assets and other long-term assets		345,548,302	1,044,500,000
23	- Cash outflow for lending, buying debt		(462,420,000,000)	(1,010,776,000,000)
24	- Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities		429,600,000,000	305,418,929,041
25	- Equity investments in other entities		(26,891,276,500)	-
26	- Cash recovered from investments in other entities		-	1,143,021,694,479
27	- Interest earned, dividends and profits received		58,606,511,403	52,092,735,057
30	Net cash generated by investing activities		(77,092,452,987)	420,305,747,925
	III CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
31	- Proceeds from share issue, owners' contributed capital and treasury shares sale		49,763,600,000	1,450,000,000
33	- Proceeds from borrowings		8,450,802,149,137	8,320,548,124,999
34	- Repayment of borrowings		(7,482,270,006,422)	(8,484,375,206,065)
36	- Dividends and profits paid		(996,673,895,600)	(340,205,510,225)
40	Net cash used in financing activitie		21,621,847,115	(502,582,591,291)

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT*For the 6 month period ended 30 June 2025**(Under indirect method)*

Code Items	Note	For the 6 month period ended 30 June 2025	For the 6 month period ended 30 June 2024
		VND	VND
50 Net (decrease)/increase in cash and cash equivalents for the		251,011,061,494	(560,870,325,057)
60 Cash and cash equivalents at beginning of the year		691,648,524,113	1,125,181,472,381
61 Effects of changes in foreign exchange rates		1,493,171,796	541,845,629
70 Cash and cash equivalents at end of the year		<u>944,152,757,403</u>	<u>564,852,992,953</u>



Trinh Thi Hang Phuong
Preparer



Nguyen Thi Nga
Chief Accountant




Nguyen Trong Trung
Chief Executive Officer
Hanoi, 16 July 2025

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS*2nd Quarter of 2025***1 . CORPORATE INFORMATION****Forms of Ownership**

GELEX Electricity Joint Stock Company, formerly known as GELEX Electrical Equipment Company Limited (hereinafter referred to as "GELEX-ELECTRIC"), was transformed into a Joint Stock Company from January 2, 2020 according to the Business registration Certificate No. 0107547109 issued by Hanoi Department of Finance with the 11th amendment dated 22 May, 2025 (the first was issued on August 29, 2016).

The Company's head office is located at No. 52 Le Dai Hanh Street, Hai Ba Trung Ward, Hanoi.

Business field

The current principal activities of the Company are: Manufacturing and trading of electrical equipment including electric cables; transformers, electric motors; electrical equipment including electric meters, volt-ampere meters, current transformers; electrical cabinets and other products and repair services; Power production, transmission and distribution.

Normal business and production cycle

The Company's normal course of business cycle is 12 months.

Corporate structure

- As at 30 June 2025, the Company directly owns subsidiaries with detailed information as follows:

Name	Address	% equity share	% voting rights	Principal activities
Vietnam Electric Cable Corporation ("Cadivi")	Ho Chi Minh city	97.09%	97.09%	Manufacture and trade electric wires and cables
Electrical Equipment JSC ("Thibidi")	Dong Nai	98.07%	98.07%	Manufacture and trade electric equipment
Emic Electrical Measuring Instrument JSC ("GELEX Emic")	Hanoi	74.99%	74.99%	Manufacture and trade electric measuring equipment
CFT Vina Copper Co., Ltd. ("CFT")	Dong Nai	100.00%	100.00%	Manufacture and trade electric measuring equipment
MEE Power Transformer Manufacturing Joint Stock Company ("MEE")	Hanoi	66.79%	66.79%	Manufacture and trade transformers
Hanoi Eletromechanical Manufacturing JSC ("HEM")	Hanoi	76.70%	76.70%	Manufacture and trade electric motors and equipment
GELEX Power Generation Co., Hanoi Ltd. ("Power generation Gelex")	Hanoi	100.00%	100.00%	Electricity Production, transmission and distribution.
Gelex Electricity Trading Joint Stock Company ("GETC")	Hanoi	70.82%	70.82%	Manufacture and trade transformers
GELEX Technology Company Limited	Hanoi	51.00%	51.00%	Trading electronic equipment, component

In addition, the subsidiaries (which are directly owned by the Corporation) also own other subsidiaries, with detailed information as follows:

CADIVI

Name	Address	% equity share	% voting rights	Principal activities
Cadivi Dong Nai Co., Ltd (“Cadivi Dong Nai”)	Dong Nai	100.00%	100.00%	Manufacture and trade electric wires and cables
Cadivi Mien Bac Co., Ltd (“Cadivi Mien Bac”)	Bac Ninh	100.00%	100.00%	Manufacture and trade electric wires and cables

THIBIDI

Name	Address	% equity share	% voting rights	Principal activities
Dong Anh Electrical Equipment Corporation - Joint Stock Company (*)	Ha Noi	47.00%	47.00%	Trading in electrical machinery and equipment, designing electrical works

HEM

Name	Address	% equity share	% voting rights	Principal activities
Hanoi Electrical Mechanical Equipment JSC (“HECO”)	Ho Chi Minh city	20.00%	20.00%	Manufacture and trade electric products
HEM Electromechanical Manufacturing Company Limited	Ha Noi	20.00%	20.00%	Manufacture of motors, generators, electric transformers, distribution and control devices
S.A.S - CTAMAD Company Limited	Ha Noi	35.00%	35.00%	Hotel business and office renta

Power Gelex Company limited

Name	Address	% equity share	% voting rights	Principal activities
Phu Thanh My Joint Stock Company (“PTM”)	Quang Nam	73.16%	73.16%	Manufacture and trade electric products
Gelex Ninh Thuan Energy Company Limited	Ninh Thuan	20.00%	20.00%	Manufacture of motors, generators, electric transformers, distribution

GETC

Name	Address	% equity share	% voting rights	Principal activities
GELEX Hung Yen Electricity Trading Joint Stock Company	Ha Noi	51.59%	51.59%	Manufacture and trade electric products

2 . ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY**2.1 . Accounting period and accounting currency**

Annual accounting period commences from 1st January and ends as at 31st December.

The Group maintains its accounting records in VND.

2.2 . Standards and Applicable Accounting Policies

The consolidated financial statements of the Group expressed in Vietnam dong (“VND”), are prepared in accordance with Vietnamese Enterprise Accounting System and Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

- ▶ Decision No. 149/2001/QĐ-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Standards on Accounting (Series 1);
- ▶ Decision No. 165/2002/QĐ-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 2);
- ▶ Decision No. 234/2003/QĐ-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 3);
- ▶ Decision No. 12/2005/QĐ-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 4); and
- ▶ Decision No. 100/2005/QĐ-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Standards on Accounting (Series 5).

Accordingly, the accompanying consolidated financial statements, including their utilisation are not designed for those who are not informed about Vietnam’s accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the financial position and results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

2.3 . Basis of consolidation

The consolidated financial statements comprise the financial statements of the Corporation and its subsidiaries for the period ended 30 June 2025

Subsidiaries are fully consolidated from the date of acquisition, being the date on which the Group obtains control, and continued to be consolidated until the date that such control ceases.

The financial statements of the subsidiaries are prepared for the same reporting period as the Corporation, using consistent accounting policies.

All intra-company balances, income and expenses and unrealised gains or losses resulting from intra-company transactions are eliminated in full.

Non-controlling interests represent the portion of profit or loss and net assets not held by the Group and are presented separately in the consolidated income statement and within equity in the consolidated balance sheet.

Impact of change in the ownership interest of a subsidiary, without a loss of control, is recorded in undistributed earnings.

2.4 . Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits and short-term, highly liquid investments (not exceeding 3 months) that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

2.5 . Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value and accounted for using perpetual method. Cost comprises cost of purchases and other directly attributable expenses. Cost is calculated using the weighted average method. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

The evaluation of necessary provision for inventory obsolescence follows current prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realisable values as at the balance sheet date.

2.6 . Receivables

Receivables are presented in the consolidated financial statements at the carrying amounts due from customers and other debtors, after provision for doubtful debts.

The provision for doubtful debts represents amounts of outstanding receivables at the reporting date which are doubtful of being recovered. Increases or decreases to the provision balance are recorded as general and administrative expense in the consolidated income statement.

2.7 . Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the consolidated income statement as incurred.

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the consolidated income statement.

2.8 . Leased assets

The determination of whether an arrangement is, or contains a lease is based on the substance of the arrangement at inception date and requires an assessment of whether the fulfilment of the arrangement is dependent on the use of a specific asset and the arrangement conveys a right to use the asset.

A lease is classified as a finance lease whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership of the asset to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

Where the Group is the lessee

Rentals under operating leases are charged to the consolidated income statement on a straight-line basis over the lease term.

Where the Group is the lessor

Assets subject to operating leases are included as the Group's fixed assets in the consolidated balance sheet. Initial direct costs incurred in negotiating an operating lease are recognised in the consolidated income statement as incurred.

Lease income is recognised in the consolidated income statement on a straight-line basis over the lease term.

2.9 . Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortisation.

The cost of an intangible fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible fixed asset for its intended use.

Expenditures for additions, improvements are added to the carrying amount of the assets and other expenditures are charged to the consolidated income statement as incurred.

When intangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the consolidated income statement.

Land use rights

The advance payment for land rental, of which the land lease contracts have effectiveness prior to 2003 and Land use right certificate being issued, are recorded as intangible fixed asset according to Circular No. 45/2013/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 25 April 2013 guiding the management, use and depreciation of fixed assets ("Circular 45").

2.10 . Depreciation and amortisation

Depreciation of tangible fixed assets and amortisation of intangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Buildings and structures	05 - 50 years
Machinery and equipment	03 - 26 years
Means of transportation	03-15 years
Administration equipment and tool	03 - 10 years
Computer software	02-06 years
Copyrights, patents	05 - 07 years
Land use right with definite term	50 years
Land use right with indefinite term	No amortisation

2.11 . Investment properties

Investment properties are composed of buildings, structures, land use rights held by the Group to earn rentals or for capital appreciation. Investment properties held to earn rentals are stated at cost less accumulated depreciation while investment properties held for capital appreciation are stated at cost less impairment loss. The costs of purchased investment

Depreciation of investment properties are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Land use rights	50 years
Buildings, structures	08 -30 years

2.12 . Borrowing costs

Borrowing costs are recognized in the consolidated income statement in the year when incurred unless they are capitalised in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs". Accordingly, borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets, which are assets that necessarily take a substantial period of time to get ready for their intended use or sale, are added to the cost of those assets, until such time as the assets are substantially ready for their intended use or sale. Investment income earned on the temporary investment of specific borrowings pending their expenditure on qualifying assets is deducted from the cost of those assets. For specific borrowings for the purpose of construction of fixed assets and investment properties, borrowing costs are capitalised even when the construction period is under 12 months

2.13 . Prepaid expenses

Prepaid expenses are reported as short-term or long-term prepaid expenses on the consolidated balance sheet and amortised over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

The following types of expenses are recorded as long-term prepaid expense and are amortised to the consolidated income statement:

- ▶ Prepaid rental of infrastructure;
- ▶ Tools, with significant value, issued into production and can be used for more than one year;
- ▶ Substantial expenditure of fixed asset overhaul;
- ▶ Others.

Prepaid land rental

The prepaid land rental represents the unamortised balance of advance payment made in accordance with lease contracts (signed after 2003) for period from 39 years to 50 years. Such prepaid rental is classified as long-term prepaid expenses for allocation to the consolidated income statement over the remaining lease period, according to Circular 45.

2.14 . Business combinations and goodwill

On acquisition, the assets and liabilities and contingent liabilities of a subsidiary are measured at their fair values at the date of acquisition. Any excess of the cost of acquisition over the fair values of the identifiable net assets acquired is recognized as goodwill. Any deficiency of the cost of acquisition below the fair values of the identifiable net assets acquired is credited to profit and loss in the period of acquisition.

In the event that prior to the date that control was achieved by the Parent company, a subsidiary is an associate of the Parent company and is presented using the equity method, when control is achieved, the Parent company revalues the investment at fair value in the consolidated financial statements. The difference between the revaluation value and the value of the investment under the equity method is recognized in the consolidated income statement.

The non-controlling interests are initially measured at the non-controlling shareholders' proportion of the net fair value of the assets, liabilities and contingent liabilities recognized.

Goodwill in the consolidated financial statements represents the excess of the cost of acquisition over the Company's interest in the net fair value of the identifiable assets, liabilities and contingent liabilities of a subsidiary, associate or jointly controlled entity at the date of acquisition. Goodwill is amortised on the straight-line basis over its estimated period of benefit of 10 years.

Goodwill arising on the acquisition of associates and jointly controlled entities is included in the carrying amount of the associates and jointly controlled entities. Goodwill arising on the acquisition of subsidiaries is presented separately as an asset in the consolidated balance sheet.

On disposal of a subsidiary, associate or jointly controlled entity, the attributable amount of unamortised goodwill is included in the determination of the profit or loss on disposal.

2.15 . Investments*Investments in associates*

The Group's investment in its associate is accounted for using the equity method of accounting. An associate is an entity in which the Group has significant influence that is neither subsidiaries nor joint ventures.

The share of post-acquisition profit/(loss) of the associates is presented on face of the consolidated income statement and its share of post-acquisition movements in reserves is recognised in reserves. The cumulative post-acquisition movements are adjusted against the carrying amount of the investment. Dividends/profit sharing receivable from associates reduces the

Held-for-trading securities and investments in other entities

Held-for-trading securities and investments in other entities are stated at their acquisition costs.

Provision for diminution in value of investments

Increases or decreases to the provision balance are recorded as finance expenses in the consolidated income statement.

2.16 . Payables and accruals

Payables and accruals are recognised for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Group.

2.17 . Accrual for severance pay

The severance pay to employees is accrued at the end of each reporting year for all employees who have been in service for more than 12 months up to the consolidated balance sheet date at the rate of one-half of the average monthly salary for each year of service up to 31 December 2008 in accordance with the Labour Code and related implementing guidance. The average monthly salary used in this calculation is revised at the end of each reporting period following the average monthly salary of the 6-month period up to the reporting date. Increases or decreases to the accrued amount other than actual payment to employee will be taken to the consolidated income statement.

This accrued severance pay is used to settle the termination allowance to be paid to employee upon termination of their labour contract following Article 48 of the Labour Code.

2.18 . Provisions

Provisions are recognised when the Group has a present obligation (legal or constructive) as a result of a past event, it is probable that an outflow of resources embodying economic benefits will be required to settle the obligation and a reliable estimate can be made of the amount of the obligation.

2.19 . Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than the Group's reporting currency (VND) are recorded at the actual transaction exchange rates at transaction dates which are determined as follows:

- ▶ Transactions resulting in receivables are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for collection;
- ▶ Transactions resulting in liabilities are recorded at the selling exchange rates of the commercial banks designated for payment;
- ▶ Capital contributions are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for capital contribution; and
- ▶ Payments for assets or expenses without liabilities initially being recognised is recorded at the buying exchange rates of the commercial banks that process these payments.

At the reporting date, monetary balances denominated in foreign currencies are translated at the actual transaction exchange rates at the consolidated balance sheet dates which are determined as follows:

- ▶ Monetary assets are translated at buying exchange rate of the commercial bank where the Group conducts transactions regularly; and
- ▶ Monetary liabilities are translated at selling exchange rate of the commercial bank where the Group conducts transactions regularly.

All foreign exchange differences incurred during the year and arisen from the revaluation of monetary accounts denominated in foreign currency at year-end are taken to the consolidated income statement.

2.20 . Appropriation of net profits

Net profit after tax is available for appropriation to shareholders after approval in the annual general meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Charter of the Corporation and its subsidiaries and Vietnamese regulatory requirements.

The Group maintains the following reserve funds which are appropriated from the Group's net profit as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the annual general meeting.

► Investment and development fund

This fund is set aside for use in the Group's expansion of its operation or of in-depth investment.

► Bonus and welfare fund

This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouraging, common benefits and improvement of the employees' benefits, and presented as a liability on the consolidated balance sheet.

2.21 . Revenue recognition

Sale of goods

Revenue from sale of goods shall be recognized when all the following conditions have been satisfied:

- The entity has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- The entity retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor
- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the entity; and
- The cost incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliable.

Services rendered

Services rendered shall be recognised when all the following conditions have been satisfied:

- The amount of the revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the entity;
- The stage of the completion of the transaction at the end of the reporting period can be measured reliably; and
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliable.

The stage of completion of a transaction may be determined by surveys of work completed method.

Financial income

Revenue arising from the used by the others of entity assets yielding interest, royalties and dividends shall be recognised when:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the entity;
- The amount of the revenue can be measured reliably.

Dividends shall be recognised when the shareholder's right to receive payment is established.

Bonus shares or dividends paid by stocks: No earnings are recognized when the rights to receive bonus shares or stock dividend is established, the number of bonus shares or dividends paid by stocks will be presented on the related Note to Certificate of registration to audit practice.

Gains from sale of investments

Gains from sale of investments are recorded when the Group has the right to receive the interest.

The transfer transaction of 10% of the capital contribution at GELEX Quang Tri was completed on 08 May 2024. According to the terms of the sale and purchase agreement and amendments, the parties will settle the contract value based on the long-term output of GELEX Quang Tri, which will be measured after two (02) years from the transfer date. At the date of this interim consolidated financial statement, financial revenue from the transfer is recorded based on the transfer value corresponding to the expected output of GELEX Quang Tri for 2024. The expected output will be reviewed at each time of preparing the financial statement, the difference between the amount the Company has received payment and the determined financial revenue is recorded in the item Prepaid by Buyer and will be settled according to the above deadline.

2.22 . Revenue deductions

Revenue deductions from sales and service provisions arising in the include: Trade discounts, sales allowances and sales return.

Trade discounts, sales allowances and sales returns incurred in the same year of consumption of products, goods and services are adjusted a decrease in revenue in the incurring year. In case products, goods and services are sold from the previous year, until the next year are incurred deductible items, Group records a decrease in revenue under the principles: If incurred prior to the issuance of Financial Statements then record a decrease in revenue on the Separate Financial statements of the reporting year (the previous period); and if incurred after the release of Consolidated Financial statements then record a decrease in revenue of incurring period (the next period).

2.23 . Cost of goods sold

Cost of goods sold is recognized in accordance with revenue arising and ensure compliance with the prudence principle. Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, abnormal expenses and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned,... are recognized fully and promptly into cost of goods sold in the period.

2.24 . Financial expenses

Items recorded into financial expenses consist of:

- Expenses or losses relating to financial investment activities;
- Expenses of capital borrowing;
- Losses from short-term security transfer, expenses of security selling transaction;
- Provision for business security decrease, provision for losses from investment in other units, losses incurred when selling foreign currency, losses from exchange rate...

The above items are recorded by the total amount arising within the period without compensation to financial revenue.

2.25 . Corporate Income Tax**a) Deferred income tax assets and Deferred income tax liabilities**

Deferred income tax assets is determined based on total deductible temporary difference and deductible value transferred to subsequent period of unused taxable losses or preferred taxes. Deferred income tax payable is determined based on taxable temporary difference amount.

Deferred income tax assets and Deferred income tax payable are determined based on corporate income tax rate (or corporate income tax rate estimates to change in the future if the deferred income tax asset or deferred income tax payable are reverted when the new tax rates have been taken effect), based on tax rates and tax laws in effect at the balance sheet date.

b) Current corporate income tax expenses and Deferred corporate income tax expenses

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during period, and current corporate income tax rate.

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during period, and current corporate income tax rate.

Do not offsetting current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses.

2.26 . Related parties

Parties are considered to be related parties of the Group if one party has the ability to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Group and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprise or individual, including close members of the family of any such individual.

3 . CASH AND CASH EQUIVALENTS

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cash on hand	7,726,310,187	12,483,785,932
Bank demand deposits	709,820,204,230	556,033,866,948
Cash in transit	5,152,906,000	-
Cash equivalents	221,453,336,986	123,130,871,233
	944,152,757,403	691,648,524,113

4 . SHORT-TERM FINANCIAL INVESTMENTS**a) Trading securities**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Shares	387,786,860,000	-
	387,786,860,000	-

b) Held-to-maturity investment

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Certificate of deposit	93,966,000,000	79,546,000,000
	93,966,000,000	79,546,000,000

5 . TRADE RECEIVABLES

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term		
Trade receivables from customers	1,355,169,572,337	1,233,501,825,392
- Duc Tuong Group JSC	83,539,558,512	83,652,999,497
- Ha Noi Power Corporation	29,229,574,440	-
- Southern Power Corporation	30,121,936,800	92,206,879,212
- Furukawa Automotive Parts (Vietnam) Inc.	100,374,726,543	69,585,017,314
- Hanoi South Electricity Materials Trading JSC	161,354,939,224	-
- Northern Power Corporation	47,670,656,325	80,236,064,505
- Electric Power Trading Company - Vietnam Electricity	55,314,195,344	107,997,713,031
- Ngoc Son Non-Ferrous Metals JSC	106,283,046,487	106,283,046,487
- Other customers	741,280,938,662	693,540,105,346
(Note 34)	35,065,348,865	57,931,090,404
	1,390,234,921,202	1,291,432,915,796
Provision for doubtful receivables	(170,324,620,403)	(170,147,577,717)
Long-term		
Trade receivables from customers	5,120,843,457	6,144,191,684
- Others	5,120,843,457	6,144,191,684
	5,120,843,457	6,144,191,684

6 . PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Viet Kim Trading and Service Joint Stock Company	227,803,250,669	405,711,348,995
- TSM Copper Wire Joint Stock Company	200,000,000,000	200,000,000,000
- Others	120,316,271,978	51,370,568,027
	548,119,522,647	657,081,917,022

7 . LOAN RECEIVABLES

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term		
Loan receivables from related parties		
(Note 34)	400,000,000,000	371,600,000,000
	400,000,000,000	371,600,000,000
Long-term		
Loan receivables from related parties		
(Note 34)	50,000,000,000	60,000,000,000
	50,000,000,000	60,000,000,000

8 . OTHER RECEIVABLES

	30/06/2025		01/01/2025	
	Balance	Provisions	Balance	Provisions
	VND	VND	VND	VND
Short-term				
Advances	2,721,481,848	-	558,448,343	-
Deposits	50,053,505,312	-	41,791,628,717	-
Receivables related to bank	1,098,576,717	-	1,091,601,816	-
Receivables related to dividends	108,500,000	-	108,500,000	-
Others	26,271,440,776	(6,829,416,969)	20,198,219,901	(6,829,416,969)
Other receivable from related parties note 34)	947,534,248	-	46,023,975,344	-
	81,201,038,901	(6,829,416,969)	109,772,374,121	(6,829,416,969)
Long-term				
Deposits	1,039,875,695	-	258,765,470	-
Other receivable from related parties note 34)	-	-	3,826,027,398	-
	1,039,875,695	-	4,084,792,868	-

9 . INVENTORIES

	30/06/2025		01/01/2025	
	Cost	Provisions	Cost	Provisions
	VND	VND	VND	VND
Goods in transit	684,726,441,022	-	556,171,169,397	-
Raw materials and consumables	1,706,909,414,427	(14,003,955,020)	1,101,871,756,816	(17,073,879,395)
Tools and	11,957,697,671	(638,748,855)	9,451,815,576	(638,748,855)
Work in process	275,803,918,201	(5,507,405,194)	213,132,983,418	(3,928,668,600)
Finished goods	1,729,280,863,551	(45,857,042,867)	1,837,973,220,478	(45,375,817,052)
Merchandises	9,002,594,374	-	13,713,146,707	-
Goods on consignment	21,684,775,196	-	14,853,423,306	-
	4,439,365,704,442	(66,007,151,936)	3,747,167,515,698	(67,017,113,902)

10 . CONSTRUCTION IN PROGRESS

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- No. 799 Kinh Duong Vuong street project	127,443,482,364	127,443,482,364
- Cadivi Tower Project	278,703,704	278,703,704
- Project of Electricity Power Trading Company in industrial parks	3,774,885,284	32,224,934,729
- Others	14,437,069,518	13,206,699,675
	145,934,140,870	173,153,820,472

GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

No. 52 Le Dai Hanh Street, Hai Ba Trung Ward,
Hanoi

Consolidated Financial Statements

2nd Quarter of 2025

11 . TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Means of transportation	Office equipment	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
Cost					
Opening balance	2,168,193,044,816	2,944,437,963,649	256,382,191,155	29,868,491,253	5,398,881,690,873
- Additions	567,000,000	19,783,186,819	4,734,870,327	489,490,818	25,574,547,964
- Transfer from construction in progress	241,202,500	16,655,217,285	36,540,762,072	-	53,437,181,857
- Disposal	-	(624,893,082)	-	-	(624,893,082)
- Classifications	23,088,957,847	-	-	-	23,088,957,847
Closing balance	2,192,090,205,163	2,980,251,474,671	297,657,823,554	30,357,982,071	5,500,357,485,459
Accumulated depreciation					
Opening balance	756,000,546,946	2,088,564,789,251	155,951,516,254	21,806,434,247	3,022,323,286,698
- Depreciation for the period	46,182,240,188	93,795,238,307	11,935,592,336	1,214,214,925	153,127,285,756
- Disposal	-	(624,893,082)	-	-	(624,893,082)
- Classifications	3,490,840,190	-	-	-	3,490,840,190
Closing balance	805,673,627,324	2,181,735,134,476	167,887,108,590	23,020,649,172	3,178,316,519,562
Net carrying amount					
Opening balance	1,412,192,497,870	855,873,174,398	100,430,674,901	8,062,057,006	2,376,558,404,175
Closing balance	1,386,416,577,839	798,516,340,195	129,770,714,964	7,337,332,899	2,322,040,965,897

12 . INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights	Copyrights, patents	Computer software	Totals
	VND	VND	VND	VND
Costs				
Opening balance	22,298,050,922	42,744,307,450	88,947,798,017	153,990,156,389
- Beginning balance	-	4,205,340,000	132,760,000	4,338,100,000
- Additions	-	-	1,745,870,000	1,745,870,000
- Classifications	8,705,198,486	-	-	8,705,198,486
Closing balance	31,003,249,408	46,949,647,450	90,826,428,017	168,779,324,875
Accumulated depreciation				
Opening balance	4,207,860,021	9,867,889,348	63,600,527,922	77,676,277,291
- Depreciation for the period	215,346,836	1,274,551,413	4,517,526,249	6,007,424,498
- Classifications	2,861,344,821	-	-	2,861,344,821
Closing balance	7,284,551,678	11,142,440,761	68,118,054,171	86,545,046,610
Net carrying amount				
Opening balance	18,090,190,901	32,876,418,102	25,347,270,095	76,313,879,098
Closing balance	23,718,697,730	35,807,206,689	22,708,373,846	82,234,278,265

GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

No. 52 Le Dai Hanh Street, Hai Ba
Trung Ward, Hanoi

Consolidated Financial Statements

2nd Quarter of 2025

13 . INVESTMENT PROPERTIES

	Buildings and structures VND	Land use rights VND	Total VND
Cost			
Opening balance	178,982,765,512	38,405,287,440	217,388,052,952
- Classifications	(23,088,957,847)	(8,705,198,486)	(31,794,156,333)
Closing balance	155,893,807,665	29,700,088,954	185,593,896,619
Accumulated depreciation			
Opening balance	81,852,761,349	12,623,580,077	94,476,341,426
- Depreciation for the period	3,422,718,831	297,383,727	3,720,102,558
- Classifications	(3,490,840,190)	(2,861,344,821)	(6,352,185,011)
Closing balance	81,784,639,990	10,059,618,983	91,844,258,973
Net carrying amount			
Opening balance	97,130,004,163	25,781,707,363	122,911,711,526
Closing balance	74,109,167,675	19,640,469,971	93,749,637,646

14 . PREPAID EXPENSES

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term		
Tools and supplies in use	3,150,342,422	2,709,218,480
Fixed asset overhaul	6,477,471,436	7,454,971,039
Land rental costs, offices, land use fees, industrial park management...	4,115,536,295	1,588,557,863
Cost of testing, certification, trial production	382,732,041	1,497,010,395
Advertising and conference costs	5,498,234,895	2,193,434,777
Virtual server rental and SAP system maintenance costs	1,155,892,921	2,171,069,073
Others	15,311,590,298	7,200,931,203
	36,091,800,308	24,815,192,830
Long-term		
Tools and supplies in use	8,790,113,251	8,417,374,587
Fixed asset overhaul	19,238,601,396	15,751,891,187
Land rentals	110,036,316,572	111,869,551,672
Office renovation costs	49,594,375,996	-
Rentals for facilities and infrastructure	253,393,884,932	257,845,381,009
Cost of compensation for site clearance	1,141,886,914	-
Cost of relocation of machinery and equipment	284,304,373	3,283,136,071
Office furniture cost	5,943,816,874	9,497,341,584
Others	10,243,324,899	15,818,610,408
	458,666,625,207	422,483,286,518

GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

No. 52 Le Dai Hanh Street, Hai Ba Trung Ward,
Hanoi

Consolidated Financial Statements

2nd Quarter of 2025

15 . LONG-TERM INVESTMENTS
a) . Investments in associates

No.	Name	01/01/2025	Additions	Share of net profit from operating results during the period	30/06/2025
		VND	VND	VND	VND
1	S.A.S - CTAMAD Company Limited	237,994,521,860	-	37,716,094,365	275,710,616,225
2	Dong Anh Electrical Equipment Corporation - Joint Stock Company	1,202,285,149,829	26,891,276,500	43,456,141,940	1,272,632,568,269
3	Gelex Ninh Thuan Energy Company Limited ("Gelex Ninh Thuan")	87,572,917,945	-	7,232,770,110	94,805,688,055
4	HEM Electromechanical Manufacturing Company Limited	19,467,461,213	-	1,631,755,979	21,099,217,192
		1,547,320,050,847	26,891,276,500	90,036,762,394	1,664,248,089,741

Details

	30/06/2025		01/01/2025	
	% equity share	% voting rights	% equity share	% voting rights
S.A.S - CTAMAD Company Limited	35.00%	35.00%	35.00%	35.00%
Dong Anh Electrical Equipment Corporation - Joint Stock Company	47.00%	47.00%	46.17%	46.17%
Gelex Ninh Thuan Energy Company Limited ("Gelex Ninh Thuan")	20.00%	20.00%	20.00%	20.00%
HEM Electromechanical Manufacturing Company Limited	20.00%	20.00%	20.00%	20.00%

(i) The Company has not determined the fair value of this financial investment at the end of the accounting period because current regulations do not provide specific guidance on determining the fair value of financial investments in unlisted companies.

(ii) The fair value of the investment in Dong Anh Electrical Equipment Corporation - Joint Stock Company as at 30 June 2025 is VND 1.805.542.195.500 (as at 31 December 2024: VND 1,439,934,394,600) determined by the closing price of the shares on the UPCoM stock exchange at the last trading session immediately before the end of the accounting period/fiscal year and the number of shares that the Group is holding.

GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

No. 52 Le Dai Hanh Street, Hai Ba Trung
Ward, Hanoi

Consolidated Financial Statements
2nd Quarter of 2025

15 . LONG-TERM INVESTMENTS
b) Other long-term investments

	30/06/2025			01/01/2025		
	Cost	Fair value	Provision	Cost	Fair value	Provision
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Other long-term investments	1,114,597,550,400		-	1,114,597,550,400		-
GELEX Infrastructure Joint Stock						
- Company	1,111,361,869,099	(i)	-	1,111,361,869,099	(i)	-
- Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam	2,178,670,000	6,490,134,000	-	2,178,670,000	6,945,974,400	-
- High Technology Joint Stock Company	1,057,011,301	(i)	-	1,057,011,301	(i)	-
	1,114,597,550,400		-	1,114,597,550,400		-

(*) Details

	30/06/2025		01/01/2025	
	% equity share	% voting rights	% equity share	% voting rights
- GELEX Infrastructure Joint Stock Company	14.06%	14.06%	14.06%	14.06%

(i) The Company has not determined the fair value of these financial investments as at the balance sheet date because the current regulations do not have specific guidance on determining the fair value of the financial investments in these unlisted companies.

GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

No. 52 Le Dai Hanh Street, Hai Ba
Trung Ward, Hanoi

Consolidated Financial Statements

2nd Quarter of 2025

16 . Good will

	Electrical Equipment Joint Stock Company	Vietnam - Hungary Electric Machinery Manufacturing Joint	MEE Transmission Transformer Manufacturing Joint	Phu Thanh My Joint Stock Company	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
Original cost					
As at opening year	27,734,837,846	22,071,631,237	166,685,653,795	38,184,709,266	254,676,832,144
As at closing period	27,734,837,846	22,071,631,237	166,685,653,795	38,184,709,266	254,676,832,144
Accumulated depreciation					
As at opening year	21,208,993,651	15,765,450,881	100,011,392,280	22,910,825,561	159,896,662,373
- Depreciation	1,631,461,050	1,261,236,071	8,334,282,690	3,524,742,394	14,751,722,205
As at closing period	22,840,454,701	17,026,686,952	108,345,674,970	26,435,567,955	174,648,384,578
Net carrying amount					
As at opening year	6,525,844,195	6,306,180,356	66,674,261,515	15,273,883,705	94,780,169,771
As at closing period	4,894,383,145	5,044,944,285	58,339,978,825	11,749,141,311	80,028,447,566

17 . TRADE PAYABLES

	30/06/2025		01/01/2025	
	Balance	Amount payable	Balance	Amount payable
	VND	VND	VND	VND
Short-term				
Trade payables	853,828,301,881	853,828,301,881	809,352,980,166	809,352,980,166
- <i>LXM S.A.</i>	-	-	112,950,210,196	112,950,210,196
- <i>Trafigura Pte. Ltd</i>	-	-	68,773,397,631	68,773,397,631
- <i>Hongkong Maytime International Industry Ltd</i>	104,159,036,022	104,159,036,022	-	-
- <i>Glencore International AG</i>	152,927,266,816	152,927,266,816	216,556,826,623	216,556,826,623
- <i>Samsung C&T Singapore PTE. LTD</i>	130,166,026,726	130,166,026,726	-	-
- <i>Y and W Engineering and Trading Co., Ltd</i>	76,020,853,240	76,020,853,240	26,064,641,973	26,064,641,973
- <i>Others</i>	390,555,119,077	390,555,119,077	385,007,903,743	385,007,903,743
Payables to related parties (Note 34)	352,290,661,699	352,290,661,699	316,292,482,157	316,292,482,157
	1,206,118,963,580	1,206,118,963,580	1,125,645,462,323	1,125,645,462,323

18 . SHORT-TERM ADVANCES FROM CUSTOMERS

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term		
Advances from customers	422,131,687,135	288,201,054,401
- <i>Mai Tien Phat Investment JSC</i>	38,720,488,470	17,479,329,683
- <i>Quy Dan Electricial Equipments Ltd.,</i>	29,749,628,851	18,622,415,684
- <i>Others</i>	353,661,569,814	252,099,309,034
Advances from customers to relates parties (Note 34)	283,063,588	5,332,872,451
	422,414,750,723	293,533,926,852
Long-term		
Advances from customers	21,454,612,045	21,454,612,045
- <i>Other</i>	21,454,612,045	21,454,612,045
	21,454,612,045	21,454,612,045

GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

No. 52 Le Dai Hanh Street, Hai Ba
Trung Ward, Hanoi

Consolidated Financial Statements

2nd Quarter of 2025

19 . TAX AND PAYABLES FROM STATE BUDGET

	Receivable at the opening year	Payable at the opening period	Payable arise in the period	Amount paid in the period	Receivable at the closing period	Payable at the closing period
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Value added tax	11,519,304,307	39,313,477,760	354,975,327,894	288,548,848,535	11,519,304,307	105,739,957,119
Export, import duties	-	-	5,380,793,581	5,378,413,473	-	2,380,108
Business income tax	276,361,769	205,385,009,656	274,179,737,786	212,654,124,374	542,793,379	267,177,054,678
Personal income tax	10,492,825	3,194,056,329	31,459,913,138	34,240,971,770	1,053,469,554	1,455,974,426
Natural resource tax	-	1,545,382,497	7,380,488,359	6,889,438,864	-	2,036,431,992
Property tax and land rental	-	-	6,736,445,085	2,645,215,148	-	4,091,229,937
Other taxes	1,000,000	-	3,832,782,313	3,832,782,313	1,000,000	-
Fees and other obligations	-	2,311,696,224	4,846,264,046	5,848,737,218	-	1,309,223,052
	11,807,158,901	251,749,622,466	688,791,752,202	560,038,531,695	13,116,567,240	381,812,251,312

20 . SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term		
- Interest expenses	11,178,330,202	2,641,812,489
- Outsourcing service costs	2,373,650,897	3,750,490,647
- Deposit interest and discounts interest	4,200,639,368	7,043,418,747
- Selling and administrative expenses accrued	36,910,623,675	22,260,670,319
- Late-payment interest and letter of credit (LC) fees	-	7,912,377,868
- Others	32,935,395,550	23,861,663,272
	87,598,639,692	67,470,433,342
Long-term		
- Others	1,271,185,764	1,271,185,764
	1,271,185,764	1,271,185,764

21 . OTHER PAYABLES

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term		
- Trade union fund; Social, Health& Unemployment insurance	1,236,451,123	1,157,755,090
- Short-term Deposits	129,628,572,699	79,933,888,285
- Dividends payables	25,475,177,294	323,852,242,844
- Interest payables	1,430,864,474	25,253,057,299
- Deposit Interest payables	4,918,233,236	4,918,233,236
- Others	7,622,465,942	6,584,426,395
	170,311,764,768	441,699,603,149
Long-term		
- Long-term deposit	8,595,034,250	8,060,034,250
	8,595,034,250	8,060,034,250

22 . PROVISIONS FOR PAYABLES

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term		
- Provision for product warranty	85,702,976,326	72,448,712,166
- Other payable provision	8,015,657,500	8,015,657,500
	93,718,633,826	80,464,369,666
Long-term		
- Provision for product warranty	111,608,800,582	78,688,423,862
- Other payable provision	1,630,785,344	1,722,455,344
	113,239,585,926	80,410,879,206

GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

No. 52 Le Dai Hanh Street, Hai Ba Trung
Ward, Hanoi

Consolidated Financial Statements
2nd Quarter of 2025

23 . LOAN AND FINANCE LEASE LIABILITES

		01/01/2025		During period		30/06/2025	
		Outstanding balance	Amount can be paid	Increase	Decrease	Outstanding balance	Amount can be paid
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Short-term loans		2,971,092,931,895	2,971,092,931,895	7,440,737,072,939	7,444,780,995,993	2,967,049,008,841	2,967,049,008,841
- Loans from banks		2,537,809,855,214	2,537,809,855,214	6,664,171,785,755	6,609,954,558,813	2,592,027,082,156	2,592,027,082,156
- Loans from related parties		190,000,000,000	190,000,000,000	700,000,000,000	690,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000
Current portion of long term loans		243,283,076,681	243,283,076,681	76,565,287,184	144,826,437,180	175,021,926,685	175,021,926,685
Current portion of long term							
- loans from banks		243,283,076,681	243,283,076,681	76,565,287,184	144,826,437,180	175,021,926,685	175,021,926,685
		2,971,092,931,895	2,971,092,931,895	7,440,737,072,939	7,444,780,995,993	2,967,049,008,841	2,967,049,008,841
b) Long-term loans							
- Loans from banks		453,424,828,476	453,424,828,476	1,086,630,363,382	114,054,297,613	1,426,000,894,245	1,426,000,894,245
		453,424,828,476	453,424,828,476	1,086,630,363,382	114,054,297,613	1,426,000,894,245	1,426,000,894,245

GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

No. 52 Le Dai Hanh Street, Hai Ba Trung
Ward, Hanoi

Consolidated Financial Statements

2nd Quarter of 2025

24 . OWNERS' EQUITY
a) Increase and decrease in owners' equity

	Contributed legal capital	Share premium	Investment and development fund	Other reserves	Retained earnings	Non-controlling interests	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>For the 6 month period ended 30 June 2024</i>							
Beginning balance	3,000,000,000,000	835,287,500,000	5,000,000,000	536,209,913,991	1,055,499,015,330	517,516,900,017	5,949,513,329,338
Capital increase of subsidiaries	-	-	-	-	-	1,450,000,000	1,450,000,000
Net profit for the period	-	-	-	-	620,857,707,917	29,700,246,343	650,557,954,260
Dividends declared	-	-	-	-	(300,000,000,000)	(41,311,823,300)	(341,311,823,300)
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	-	(7,409,630,700)	(860,591,900)	(8,270,222,600)
Divestment of capital in subsidiaries	-	-	-	(24,186,309,668)	24,186,309,668	-	-
Ending balance	3,000,000,000,000	835,287,500,000	5,000,000,000	512,023,604,323	1,393,133,402,215	506,494,731,160	6,251,939,237,698
<i>For the 6 month period ended 30 June 2025</i>							
Beginning balance	3,000,000,000,000	835,287,500,000	5,000,000,000	512,023,604,323	2,045,153,834,099	555,972,347,503	6,953,437,285,925
Capital increase	659,999,560,000	(610,235,960,000)	-	-	-	-	49,763,600,000
Net profit for the period	-	-	-	-	979,966,400,715	73,252,069,380	1,053,218,470,095
Dividends declared	-	-	-	-	(610,000,000,000)	(88,296,830,050)	(698,296,830,050)
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	-	(11,710,278,429)	(827,115,112)	(12,537,393,541)
Transfer of affiliate from indirect to direct	-	-	-	-	1,946,030,998	(1,946,030,998)	-
Classifications	-	-	-	745,503,978	(745,503,978)	-	-
Ending balance	3,659,999,560,000	225,051,540,000	5,000,000,000	512,769,108,301	2,404,610,483,405	538,154,440,723	7,345,585,132,429

GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

No. 52 Le Dai Hanh Street, Hai Ba
Trung Ward, Hanoi

Consolidated Financial Statements
2nd Quarter of 2025

25 . REVENUE FROM GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	2nd Quarter of 2025	2nd Quarter of 2024	For the 6 month period ended 30 June 2025	For the 6 month period ended 30 June 2024
	VND	VND	VND	VND
Sale of finished goods	6,450,480,220,812	5,150,680,474,996	11,631,150,744,098	8,663,188,351,327
Sale of merchandise	9,431,328,831	93,920,258,952	70,687,209,646	167,297,264,984
Sales of services	39,680,231,342	31,737,220,036	62,143,671,502	79,198,849,454
Sale of electricity	60,240,452,180	78,494,240,592	107,942,713,114	178,987,786,401
Others	5,719,091,959	8,144,038,578	15,068,831,660	23,112,914,233
	6,565,551,325,124	5,362,976,233,154	11,886,993,170,020	9,111,785,166,399
In which:				
- Sale from related parties	14,273,421,937	6,327,197,675	48,345,414,228	22,124,452,819
- Others	6,551,277,903,187	5,356,649,035,479	11,838,647,755,792	9,089,660,713,580

26 . DEDUCTIONS

	2nd Quarter of 2025	2nd Quarter of 2024	For the 6 month period ended 30 June 2025	For the 6 month period ended 30 June 2024
	VND	VND	VND	VND
Trade discount	52,412,067,124	52,928,459,455	92,928,669,600	80,497,827,892
Sales return	3,408,480,000	58,122,090	3,408,480,000	1,152,913,014
	55,820,547,124	52,986,581,545	96,337,149,600	81,650,740,906

27 . NET REVENUE FROM GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	2nd Quarter of 2025	2nd Quarter of 2024	For the 6 month period ended 30 June 2025	For the 6 month period ended 30 June 2024
	VND	VND	VND	VND
Sale of finished goods	6,394,659,673,688	5,097,693,893,451	11,534,813,594,498	8,581,537,610,421
Sale of merchandise	9,431,328,831	93,920,258,952	70,687,209,646	167,297,264,984
Sales of services	39,680,231,342	31,737,220,036	62,143,671,502	79,198,849,454
Sale of electricity	60,240,452,180	78,494,240,592	107,942,713,114	178,987,786,401
Others	5,719,091,959	8,144,038,578	15,068,831,660	23,112,914,233
	6,509,730,778,000	5,309,989,651,609	11,790,656,020,420	9,030,134,425,493

28 . COST OF GOODS SOLD

	2nd Quarter of 2025	2nd Quarter of 2024	For the 6 month period ended 30 June 2025	For the 6 month period ended 30 June 2024
	VND	VND	VND	VND
Cost of finished goods sold	5,398,240,768,665	4,373,140,438,338	9,749,365,149,457	7,559,470,739,894
Cost of merchandise sold	8,577,548,417	105,227,954,743	57,252,188,562	173,658,123,686
Cost of services rendered	26,700,458,267	16,813,432,393	37,341,541,475	49,778,246,525
Cost of electricity sold	40,417,014,853	46,263,264,312	72,143,758,982	97,197,096,822
Others	1,576,523,005	3,317,471,425	7,910,355,678	14,082,283,836
Provision made for devaluation of inventories	(990,689,966)	(9,352,491,381)	(1,009,961,966)	(20,980,510,498)
	5,474,521,623,241	4,535,410,069,830	9,923,003,032,188	7,873,205,980,265

GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

No. 52 Le Dai Hanh Street, Hai Ba
Trung Ward, Hanoi

Consolidated Financial Statements

2nd Quarter of 2025

29 . FINANCE INCOME

	2nd Quarter of 2025	2nd Quarter of 2024	For the 6 month period ended 30 June 2025	For the 6 month period ended 30 June 2024
	VND	VND	VND	VND
Interest income	6,000,768,377	3,394,458,662	13,537,045,208	14,620,304,442
Payment discount, interest from installment sales	9,304,620,999	-	16,701,234,033	-
Gain from trading securities	-	-	-	1,536,610,684
Gain from disposal of investments	-	287,288,577,774	-	287,288,577,774
Dividends, profits earned	-	-	-	17,745,000,000
Foreign exchange gain	16,673,894,746	-	26,140,574,339	25,937,506,187
Gain on hedging for price movement risks	5,572,356,510	18,511,816,374	13,340,585,795	19,315,872,089
Others	226,281,036	-	226,281,036	106,871,455
	37,777,921,668	309,194,852,810	69,945,720,411	366,550,742,631

30 . FINANCE EXPENSES

	2nd Quarter of 2025	2nd Quarter of 2024	For the 6 month period ended 30 June 2025	For the 6 month period ended 30 June 2024
	VND	VND	VND	VND
Loan and bonds interest	60,865,623,688	72,796,815,062	107,930,838,626	151,923,428,810
Deposit interest expense	1,789,867,920	1,242,532,606	3,405,008,246	2,745,683,414
Foreign exchange loss	5,008,318,029	7,773,699,646	8,911,601,686	11,589,696,916
Net provision for in value of held for trading securities and investment	-	(16,762,052,267)	-	(14,632,503,555)
Interest on deferred payment purchase and LC UPAS fees	31,272,628,579	56,613,380,716	56,694,070,283	97,191,143,344
Loss on hedging for price movement risks	18,233,219,760	75,095,415,463	18,233,219,760	80,100,847,151
Bond issuance expenses	1,273,887,789	1,632,523,690	1,273,887,789	3,368,722,275
Others	105,456,441	429,724,248	143,148,821	649,434,558
	118,549,002,206	198,822,039,164	196,591,775,211	332,936,452,913

31 . SELLING EXPENSES

	2nd Quarter of 2025	2nd Quarter of 2024	For the 6 month period ended 30 June 2025	For the 6 month period ended 30 June 2024
	VND	VND	VND	VND
Materials cost	12,209,098,596	10,844,828,816	21,974,725,549	20,088,083,258
Labour cost	26,712,548,265	26,115,038,200	54,134,789,315	44,904,572,163
Depreciation and amortisation	1,299,057,957	1,111,299,873	2,506,559,890	2,349,542,480
Expenses for external services	37,487,022,057	33,051,152,921	68,460,012,950	60,362,610,334
Others	36,293,527,820	30,991,144,449	57,603,523,864	44,224,106,129
Warranty provision	17,952,184,289	20,702,962,604	19,092,285,315	22,076,385,410
	131,953,438,984	122,816,426,863	223,771,896,883	194,005,299,774

GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

No. 52 Le Dai Hanh Street, Hai Ba
Trung Ward, Hanoi

Consolidated Financial Statements

2nd Quarter of 2025

32 . GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	2nd Quarter of 2025	2nd Quarter of 2024	For the 6 month period ended 30 June 2025	For the 6 month period ended 30 June 2024
	VND	VND	VND	VND
Labour cost	59,570,631,451	70,185,549,152	101,712,455,298	102,969,025,789
Depreciation and amortisation	5,899,920,197	5,722,948,922	10,658,490,242	11,564,227,641
Provision reversal	934,675,186	(344,078,070)	177,042,686	(822,707,676)
Goodwill amortisation	-	7,375,861,102	14,751,722,205	14,751,722,205
Expenses for external services	24,245,997,937	18,739,267,115	55,337,252,038	31,165,822,335
Others	62,498,992,842	19,917,963,016	90,855,349,534	45,641,615,117
	153,150,217,613	121,597,511,237	273,492,312,003	205,269,705,411

33 . BASIC EARNINGS PER SHARE

The calculation of the basic earning per shares allocated to ordinary shareholders of the parent company is carried out on the basis of the following figures:

	2nd Quarter of 2025	2nd Quarter of 2024	For the 6 month period ended 30 June 2025	For the 6 month period ended 30 June 2024
	VND	VND	VND	VND
Net profit after tax	528,143,582,281	516,269,894,537	979,966,400,715	620,857,707,917
Adjustment	-	(2,927,569,608)	-	(5,855,139,215)
- Appropriation to bonus and welfare fund	-	(2,927,569,608)	-	(5,855,139,215)
Profit or loss attributable to ordinary shareholders	528,143,582,281	513,342,324,929	979,966,400,715	615,002,568,702
Average ordinary shares in circulation for the year (shares)	364,232,000	360,999,956	364,232,000	360,999,956
Basic earnings per share (VND/share)	1,450	1,422	2,691	1,704

Basic earnings per share for the period ended June 30, 2024 and the second quarter of 2024 have been adjusted retrospectively in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 30 - Earnings per share.

Profit used to calculate basic earnings per share for the 6-month period ending June 30, 2025 and Q2/2025 has not been adjusted because there is no Resolution of the General Meeting of Shareholders to set aside funds from the after-tax profit of this period.

The average ordinary shares in circulation for the period was recalculated because during the period the Company issued additional shares to increase capital from equity capital.

34 . TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES

Significant transactions with related parties in current period were as follows:

Transactions:

Related parties	Relationship	Transactions	For the 6 month period ended 30 June 2025	For the 6 month period ended 30 June 2024
			VND	VND
GELEX Group Joint Stock Company	Parent Company	Sales of goods and services	2,162,429,964	1,858,691,810
		Purchase of goods and services	2,892,716,624,706	1,601,361,013,620
		Purchase of fixed assets	-	2,260,000,000
		Interest on deferred payment	443,835,617	1,912,328,765
		Dividends paid	479,991,200,000	239,995,600,000
		Lending	380,000,000,000	810,000,000,000
		Loan principal collect	371,600,000,000	360,000,000,000
		Loan interest income	4,311,115,068	3,433,013,699
		Interest expenses	7,587,671,232	24,350,758,563
		Borrowings	500,000,000,000	600,000,000,000
		Loan principal repayments	490,000,000,000	222,125,000,000
		Payment on behalf	808,913,075	608,914,343
Dien Gio Huong Phung Limited Company	Affiliate until 30 May, 2024	Sales of services	-	2,577,579,011
Quang Tri GELEX Energy Company Limited	Affiliate until 08 May, 2024	Sales of services	-	1,793,065,634
Dong Anh Electrical Equipment Corporation - JSC	Associate	Sales of goods and services	168,000,000	456,169,000
		Purchase of goods and services	450,840,000	210,000,000
S.A.S – CTAMAD Co., Ltd	Associate	Purchase of goods and services	457,947,000	-
GELEX Infrastructure Joint Stock Company	Affiliate	Dividend received	-	17,745,000,000
		Sale of services	-	45,000,000
		Adjustment to reduce the transfer value of investment	-	(3,638,125,063)
		Borrowings	200,000,000,000	-
		Loan principal	200,000,000,000	-
		Interest expenses	4,589,178,082	-
		Sale of services	3,778,200,849	776,325,850
Gelex Ninh Thuan Energy Company Limited (“Gelex Ninh Thuan”)	Associate	Loan interest	2,782,328,768	452,876,712
Rooftop Energy Company Limited	Affiliate	Sales of services	1,373,113,620	-
Rooftop Solar Company Limited	Affiliate	Sales of services	171,818,220	89,806,818
Vietnam Rooftop Solar Power Company Limited	Affiliate	Sales of services	154,159,068	28,636,363

No. 52 Le Dai Hanh Street, Hai Ba
Trung Ward, Hanoi

2nd Quarter of 2025

HEM Electromechanical Manufacturing Company Limited	Associate	Sale of services	17,862,234,390	-
		Purchase of goods	2,435,864,411	-
		Lending	20,000,000,000	-
		Loan interest	60,273,973	-
Computer - Communication - Control 3C Incorporation	Related party of the member of the Board of Directors	Sale of good and services	-	163,303,524
		Dividends paid	-	-
		Dividends declared	30,000,000,000	15,750,000,000
EEMC One Member Limited Liability Company	Others related party	Sale of good and services	240,845,316	-
GVI Joint Stock Company	Related party of the member of the Board of Directors	Sale of goods and services	18,014,672,101	13,708,117,990
		Dividends paid	15,000,000,000	7,500,000,000
GEIC Industrial Equipment Joint Stock Company	Related parties of the Chief Executive Officer	Sale of goods and services	30,753,600	746,200,000
		Purchase of goods and services	22,200,000	-

Amounts due to and due from related parties

Amounts due to and due from related parties as at consolidated balance sheet dates were as follows:

<i>Related parties</i>	<i>Relationship</i>	<i>Transactions</i>	<u>30/06/2025</u> VND	<u>01/01/2025</u> VND
Trade receivables				
GELEX Group Joint Stock Company	Parent company	Receivables for payments and services	217,051,682	10,094,373,657
Dong Anh Electrical Equipment Corporation - JSC	Associate	Trade receivables	-	8,467,456,695
HEM Electromechanical Manufacturing Company Limited	Associate	Trade receivables	584,100,000	-
Ninh Thuan GELEX Energy Company Limited	Associate	Trade receivables	13,923,360,370	8,477,565,124
GEIC Industrial Equipment Joint Stock Company	Related parties of the CEO	Trade receivables	13,623,823,492	13,576,735,504
GVI Joint Stock Company	Related party of the member of the BDO	Trade receivables	4,519,581,817	15,132,465,184
Viglacera Ceramic Tiles Trading Joint Stock Company	Affiliate	Trade receivables	2,197,431,504	2,182,494,240
			35,065,348,865	57,931,090,404
Short-term loan receivables				
GELEX Group Joint Stock Company	Parent company	Loan receivables	380,000,000,000	371,600,000,000
HEM Electromechanical Manufacturing Company Limited	Associate	Loan receivables	20,000,000,000	-
Long-term loan receivables				
Ninh Thuan GELEX Energy Company Limited	Associate	Loan receivables	50,000,000,000	60,000,000,000
			450,000,000,000	431,600,000,000

Other short-term receivables

GELEX Group Joint Stock Company	Parent company	Interest receivable	463,013,699	10,470,975,344
Gelex Ninh Thuan Energy Company Limited	Associate	Interest receivable	424,246,576	3,826,027,398
S.A.S – CTAMAD Co., Ltd	Associate	Dividends receivable	-	35,553,000,000
HEM Electromechanical Manufacturing Company Limited	Associate	Interest receivable	60,273,973	-
			947,534,248	49,850,002,742

Short-term trade payables

GELEX Group Joint Stock Company	Parent company	Purchase of goods and services	347,950,022,162	303,561,515,998
Dong Anh Electrical Equipment Corporation - JSC	Associate	Purchase of goods	482,124,000	6,922,352,000
S.A.S - CTAMAD Co., Ltd	Associate	Purchase of goods and services	-	96,911,640
HEM Electromechanical Manufacturing Company Limited	Affiliate	Purchase of services	3,834,095,537	5,711,702,519
GEIC Industrial Equipment Joint Stock Company	Related parties of the CEO	Consultancy fee	24,420,000	-
			352,290,661,699	316,292,482,157

Short-term advances from customers

GVI Joint Stock Company	Related party of the member of the Board of	Advance for purchase goods	283,063,588	5,332,872,451
			283,063,588	5,332,872,451

Other payables

GELEX Group Joint Stock Company	Parent company	Interest on payment extension	-	6,303,490,705
		Interest payables	2,441,095,890	18,713,013,697
		Dividends payables	-	239,995,600,000
GVI Joint Stock Company	Related party of the member of the BDO	Dividends payables	-	7,500,000,000
Computer - Communication - Control 3C Incorporation	Related party of the member of the BDO	Dividends payables	-	15,000,000,000
			2,441,095,890	287,512,104,402

Borrowing

GELEX Group Joint Stock Company	Parent company	Short-term loan	200,000,000,000	190,000,000,000
			200,000,000,000	190,000,000,000

35 . SUBSEQUENT EVENTS

The Board of Directors of the Company issued Resolution No. 23/2025/GE/QĐ-HĐQT dated May 8, 2025, regarding the capital contribution to establish a subsidiary named GELEX Technology Co., Ltd., with an ownership ratio of 51%. The Company will proceed with the capital contribution to the subsidiary according to this ratio in the third quarter of 2025.

There is no significant matter or circumstance that has arisen since the consolidated balance sheet date that requires adjustment or disclosure in the consolidated financial statements of the Company.

36 . THE COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures on the Consolidated Balance Sheet and the corresponding notes are the figures on the Consolidated Financial Statements for the fiscal year ended December 31, 2024 audited by Deloitte Vietnam Auditing Co., Ltd. The comparative figures on the Consolidated Income Statement, Consolidated Cash Flow Statement and the corresponding notes are the figures on the Consolidated Financial Statements for the 6 month of 2024 reviewed by Deloitte.



Trinh Thi Hang Phuong
Preparer



Nguyen Thi Nga
Chief Accountant



Nguyen Trong Trung
Chief Executive Officer
Hanoi, 16 July 2025